VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về điều kiện đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế

Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe trở người bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

Thông tư số 26/2020/TT-BGTVT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020.

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 171/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về điều kiện đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế.[1]

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

---

[1] Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm."

Thông tư số 26/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đăng kiểm có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đăng kiểm."

1. Thông tư này quy định đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ (sau đây gọi tắt là Xe) về:

a) Kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu;

b) Kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường khi tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế;

c) Điều kiện tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế đối với Xe và người điều khiển Xe.

2. Thông tư này không quy định đối với Xe sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng, chứng nhận chất lượng và khai thác sử dụng Xe.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ* là phương tiện giao thông cơ giới đường bộ chạy bằng động cơ, có kết cấu để chở người, hai trục, ít nhất bốn bánh xe, vận tốc thiết kế lớn nhất không lớn hơn 30 km/h, số chỗ ngồi tối đa không quá 15 chỗ (kể cả chỗ ngồi của người lái).

2. *Xe cùng kiểu loại* là các Xe của cùng một chủ sở hữu công nghiệp, cùng nhãn hiệu, thiết kế và các thông số kỹ thuật, được sản xuất trên cùng một dây chuyền công nghệ.

3. *Chứng nhận chất lượng kiểu loại Xe* là quá trình kiểm tra, thử nghiệm, xem xét, đánh giá và chứng nhận sự phù hợp của một kiểu loại Xe với các yêu cầu quy định tại Thông tư này về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

4. *Mẫu thử nghiệm* là mẫu điển hình do Cơ sở sản xuất tự lựa chọn hoặc mẫu do Cục Đăng kiểm Việt Nam lấy ngẫu nhiên để thực hiện việc thử nghiệm.

5. *Cơ sở thử nghiệm* là tổ chức hoạt động trong lĩnh vực thử nghiệm linh kiện hoặc xe cơ giới để thực hiện thử nghiệm linh kiện hoặc xe cơ giới theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

6. *Cơ sở sản xuất* là doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp Xe, có đủ điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật theo quy định.

7. *Cơ sở nhập khẩu* là tổ chức, cá nhân thực hiện việc nhập khẩu Xe.

8. *Xe bị lỗi kỹ thuật* là Xe có lỗi trong quá trình thiết kế, sản xuất, lắp ráp có khả năng gây nguy hiểm đến an toàn tính mạng và tài sản của người sử dụng cũng như gây ảnh hưởng xấu đến an toàn và môi trường của cộng đồng.

9. *Triệu hồi Xe* là việc Cơ sở sản xuất thu hồi các Xe thuộc lô, kiểu loại Xe bị lỗi kỹ thuật mà Cơ sở sản xuất đã cung cấp ra thị trường nhằm sửa chữa, thay thế phụ tùng hay thay thế bằng sản phẩm khác để ngăn ngừa các nguy hiểm có thể xảy ra do các lỗi trong quá trình thiết kế, sản xuất, lắp ráp Xe.

10. *Xe tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế* là Xe chỉ hoạt động trên tuyến đường và thời gian theo quy định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

11. *Xe không tham gia giao thông* là Xe chỉ hoạt động trên đường chuyên dùng nội bộ của các cơ quan, đơn vị.

12. *Kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với Xe tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế (sau đây gọi tắt là kiểm tra lưu hành)* là việc tiến hành kiểm tra, đánh giá tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của Xe để chứng nhận xe có đủ điều kiện tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE SẢN XUẤT, LẮP RÁP

Điều 4. Kiểm tra, thử nghiệm mẫu

1. Hạng mục kiểm tra, thử nghiệm

a) Đối với Xe tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế: Kiểm tra, thử nghiệm các hạng mục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đối với Xe không tham gia giao thông: Kiểm tra đối chiếu các thông số kỹ thuật quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cơ sở thử nghiệm thực hiện việc kiểm tra, thử nghiệm Xe mẫu theo đúng quy trình tương ứng với các yêu cầu quy định tại Thông tư này; lập báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm theo mẫu quy định. Trong trường hợp cần thiết, Cục Đăng kiểm Việt Nam trực tiếp giám sát việc kiểm tra, thử nghiệm.

3. Số lượng mẫu thử nghiệm: 01 Xe mẫu hoàn chỉnh (thêm 01 bộ ắc quy đã nạp đầy điện đối với Xe sử dụng động cơ điện).

4. Sau khi kiểm tra, thử nghiệm và lập báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm, Cơ sở thử nghiệm trả Xe mẫu và Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm cho Cơ sở sản xuất, Cơ sở nhập khẩu.

Điều 5. Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại Xe

Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại Xe (sau đây gọi chung là hồ sơ đăng ký chứng nhận) bao gồm:

1. Bản đăng ký thông số kỹ thuật theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bản chính Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm Xe.

3. Bản mô tả quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng Xe.

4. Hướng dẫn sử dụng Xe trong đó có các thông số kỹ thuật chính, cách thức sử dụng các thiết bị của Xe, hướng dẫn về an toàn phòng, chống cháy nổ và bảo vệ môi trường; Phiếu bảo hành (ghi rõ điều kiện bảo hành và địa chỉ các cơ sở bảo hành).

5. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc đầu tư đối với Cơ sở sản xuất lần đầu tiên sản xuất, lắp ráp Xe.

6. Bản cam kết của Cơ sở sản xuất về việc kiểu loại Xe đề nghị chứng nhận không xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ và Cơ sở sản xuất tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu có xảy ra tranh chấp về sở hữu công nghiệp.

Điều 6. Đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng tại Cơ sở sản xuất

1. Để đảm bảo việc duy trì chất lượng các Xe sản xuất hàng loạt, Cơ sở sản xuất phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có quy trình và hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra chất lượng cho từng kiểu loại sản phẩm từ khâu kiểm soát chất lượng linh kiện đầu vào, kiểm tra chất lượng trên từng công đoạn cho tới khâu kiểm soát việc bảo hành, bảo dưỡng;

b) Có các thiết bị kiểm tra cần thiết cho từng công đoạn sản xuất. Danh mục các thiết bị tối thiểu cần thiết để kiểm tra chất lượng xuất xưởng Xe tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; hàng năm, các thiết bị kiểm tra chất lượng xuất xưởng này phải được Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra và xác nhận tình trạng hoạt động;

c) Có đủ nguồn nhân lực thực hiện việc sản xuất và kiểm tra chất lượng phù hợp với quy trình sản xuất, lắp ráp. Có kỹ thuật viên chịu trách nhiệm về chất lượng xuất xưởng Xe được đào tạo và nắm vững nghiệp vụ về kiểm tra chất lượng.

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng tại Cơ sở sản xuất (sau đây gọi tắt là đánh giá COP) trên cơ sở tiêu chuẩn ISO/TS 16949 *"Hệ thống quản lý chất lượng - Các yêu cầu cụ thể trong việc áp dụng ISO9001:2008 cho các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe cơ giới và linh kiện xe cơ giới"* theo các nội dung sau:

a) Quy trình và hướng dẫn nghiệp vụ sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng: kiểm tra linh kiện đầu vào, kiểm tra trên từng công đoạn, kiểm tra xuất xưởng;

b) Trang thiết bị kiểm tra chất lượng;

c) Nguồn nhân lực thực hiện việc kiểm tra chất lượng.

3. Các hình thức đánh giá COP:

a) Đánh giá COP lần đầu được thực hiện khi cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại;

b) Đánh giá COP hàng năm được thực hiện định kỳ hàng năm;

c) Đánh giá COP đột xuất được thực hiện khi Cơ sở sản xuất có dấu hiệu vi phạm các quy định liên quan đến việc kiểm tra chất lượng, sử dụng Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc khi có các khiếu nại về chất lượng Xe.

4. Đối với các kiểu loại Xe tương tự, không có sự thay đổi cơ bản về quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng Xe thì có thể sử dụng kết quả đánh giá COP trước đó.

Điều 7. Cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại

Việc cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại Xe (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận) được thực hiện theo trình tự và cách thức như sau:

1. Cơ sở sản xuất lập 01 bộ hồ sơ đăng ký chứng nhận theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này và nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đăng ký chứng nhận và xử lý như sau:

a) Nếu thành phần hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn Cơ sở sản xuất hoàn thiện lại trong phạm vi 01 ngày làm việc đối với hồ sơ đăng ký chứng nhận nộp trực tiếp hoặc trong phạm vi 03 ngày làm việc đối với hồ sơ đăng ký chứng nhận nộp qua hệ thống bưu chính.

b) Nếu thành phần hồ sơ đầy đủ theo quy định thì thống nhất với cơ sở sản xuất về thời gian và địa điểm thực hiện đánh giá COP.

3. Trong phạm vi 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện đánh giá COP theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

a) Nếu chưa đạt yêu cầu, thông báo để Cơ sở sản xuất hoàn thiện lại ngay khi kết thúc kiểm tra, đánh giá.

b) Nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục IVa ban hành kèm theo Thông tư này trong phạm vi 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá.

Điều 8. Kiểm tra trong quá trình sản xuất, lắp ráp

1. Cơ sở sản xuất chỉ được tiến hành sản xuất, lắp ráp và xuất xưởng các Xe tiếp theo sau khi kiểu loại Xe đã được cấp Giấy chứng nhận và phải đảm bảo các Xe này phù hợp với hồ sơ đăng ký chứng nhận, mẫu điển hình đã được thử

nghiệm. Cơ sở sản xuất phải chịu trách nhiệm về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng các Xe xuất xưởng.

2. Từng Xe sản xuất, lắp ráp phải được Cơ sở sản xuất kiểm tra chất lượng xuất xưởng (sau đây gọi tắt là kiểm tra xuất xưởng).

3. Căn cứ vào Giấy chứng nhận đã cấp và kết quả kiểm tra xuất xưởng, Cơ sở sản xuất Xe tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế sẽ được nhận phôi Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này cho các Xe sản xuất, lắp ráp.

4. Cơ sở sản xuất cấp Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng cho từng xe đạt yêu cầu xuất xưởng. Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng theo quy định tại khoản 3 Điều này phải do người có thẩm quyền (cấp trưởng, cấp phó hoặc cấp dưới trực tiếp được ủy quyền bằng văn bản của Thủ trưởng Cơ sở sản xuất) ký tên và đóng dấu.

5. Cơ sở sản xuất có trách nhiệm lập và cấp cho từng Xe xuất xưởng hồ sơ với các hạng mục tối thiểu sau đây: Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng; Hướng dẫn sử dụng; Phiếu bảo hành Xe.

6. Cục Đăng kiểm Việt Nam có thể tiến hành kiểm tra đột xuất. Trường hợp kết quả kiểm tra cho thấy Cơ sở sản xuất vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 9 của Thông tư này thì sẽ bị thu hồi Giấy chứng nhận. Trường hợp vi phạm chưa tới mức bị thu hồi Giấy chứng nhận thì thực hiện giám sát việc kiểm tra xuất xưởng theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 9. Đánh giá hàng năm, đánh giá bổ sung Giấy chứng nhận

1. Hàng năm, Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành đánh giá kiểu loại Xe đã được cấp Giấy chứng nhận trên cơ sở kết quả đánh giá COP theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 của Thông tư này.

2. Cơ sở sản xuất phải tiến hành các thủ tục chứng nhận bổ sung khi các quy định liên quan đến kiểu loại Xe đã được chứng nhận thay đổi hoặc khi Xe có các thay đổi ảnh hưởng tới sự phù hợp của kiểu loại Xe đó so với các yêu cầu quy định tại Thông tư này. Cơ sở sản xuất phải nộp bổ sung cho Cục Đăng kiểm Việt Nam các tài liệu sau:

a) Các tài liệu liên quan tới sự thay đổi của Xe;

b) Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm Xe theo các quy định mới hoặc Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm bổ sung các hạng mục thay đổi của Xe theo các quy định hiện hành.

3. Giấy chứng nhận kiểu loại Xe sẽ không còn giá trị, bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Xe không còn thỏa mãn các quy định hiện hành hoặc Xe có sự thay đổi không phù hợp với hồ sơ đăng ký chứng nhận, Giấy chứng nhận đã cấp mà Cơ sở sản xuất không thực hiện việc chứng nhận bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Cơ sở sản xuất vi phạm quy định: không thực hiện việc kiểm tra chất lượng xuất xưởng theo quy định, sử dụng Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng cho Xe chưa được cấp Giấy chứng nhận, kiểu loại Xe vi phạm quyền sở hữu công nghiệp;

c) Cơ sở sản xuất không thực hiện việc triệu hồi đối với Xe bị lỗi kỹ thuật theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Thông tư này.

Giấy chứng nhận không còn giá trị được thông báo cho Cơ sở sản xuất bằng văn bản và công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Chương III
QUY ĐỊNH VỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE NHẬP KHẨU

Điều 10. Hồ sơ đăng ký kiểm tra

1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra Xe bao gồm các tài liệu sau:

a) Bản chính Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường Xe nhập khẩu (sau đây gọi tắt là Bản đăng ký kiểm tra) theo mẫu quy định tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư này;

b)[2] *(được bãi bỏ)*

[2] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

c) Bản sao có xác nhận của Cơ sở nhập khẩu tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật của Xe, trong đó thể hiện các nội dung cơ bản sau: các thông số về kích thước cơ bản; các thông số về khối lượng (khối lượng bản thân, khối lượng toàn bộ); số người cho phép chở; vận tốc lớn nhất; cỡ lốp; quãng đường đi được liên tục của xe trong một lần sạc điện (đối với xe sử dụng động cơ điện); giới thiệu về các hệ thống chính, bao gồm: hệ thống truyền lực, hệ thống phanh, hệ thống treo, hệ thống lái, hệ thống đèn chiếu sáng tín hiệu và các thông số kỹ thuật cơ bản của động cơ (đối với động cơ đốt trong: công suất lớn nhất ứng với tốc độ quay, thể tích làm việc, loại nhiên liệu sử dụng; đối với động cơ điện: công suất lớn nhất, điện áp danh định, dung lượng của ắc quy);

Trường hợp không cung cấp được tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật của Xe hoặc tài liệu này chưa đủ nội dung quy định tại điểm c khoản này thì Cơ sở nhập khẩu sử dụng Bản đăng ký thông số kỹ thuật theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này để thay thế.

2. Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại điểm b và các thành phần hồ sơ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này có thể nộp chậm hơn Bản đăng ký kiểm tra nhưng phải nộp trước khi tiến hành kiểm tra Xe.

3. Các Xe cùng kiểu loại với kiểu loại Xe đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận được miễn nộp hạng mục hồ sơ tài liệu quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 11. Kiểm tra Xe

1. Phương thức kiểm tra:

a) Kiểm tra sự phù hợp về kiểu loại của các Xe trong cùng lô Xe.

b) Kiểm tra số khung, số động cơ của từng Xe trong lô Xe.

c) Lấy ngẫu nhiên 01 Xe mẫu trong lô Xe cùng kiểu loại để kiểm tra, thử nghiệm. Riêng đối với Xe đã qua sử dụng, việc kiểm tra, thử nghiệm được thực hiện cho từng Xe.

2. Nội dung kiểm tra, thử nghiệm:

Việc kiểm tra, thử nghiệm Xe mẫu nêu tại điểm c khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

3. Miễn kiểm tra, thử nghiệm Xe mẫu trong các trường hợp sau:

a) Các kiểu loại xe đã được kiểm tra theo Hiệp định hoặc thỏa thuận công nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn, quy chuẩn và sự phù hợp mà Việt Nam tham gia ký kết;

b) Xe chưa qua sử dụng cùng kiểu loại với kiểu loại Xe đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận và của cùng một Cơ sở nhập khẩu.

Trường hợp lô Xe thuộc các đối tượng miễn kiểm tra, thử nghiệm Xe mẫu nêu trên có dấu hiệu không bảo đảm chất lượng thì sẽ phải thực hiện việc kiểm tra, thử nghiệm Xe mẫu theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 12. Cấp giấy chứng nhận chất lượng nhập khẩu

1.[3] Cơ sở nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Thông tư này và nộp cho Cục Đăng kiểm Việt Nam bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua Cổng Thông tin một cửa quốc gia.

2.[4] Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra và có kết quả thông báo cho Cơ sở nhập khẩu trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định thì Cục Đăng kiểm Việt Nam xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đầy đủ theo quy định thì Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn Cơ sở nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện lại.

Cục Đăng kiểm Việt Nam thống nhất với Cơ sở nhập khẩu về thời gian và địa điểm kiểm tra. Thời gian kiểm tra không quá 05 ngày làm việc so với ngày đề nghị kiểm tra của Cơ sở nhập khẩu.

3. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra và xem xét kết quả thử nghiệm Xe theo quy định tại Điều 11 của Thông tư này, tiến hành thông báo kết quả trong phạm vi 03 ngày làm việc (kể từ ngày kết thúc kiểm tra, nhận được kết quả thử nghiệm) như sau:

---

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

a) Nếu không đạt yêu cầu thì thông báo để Cơ sở nhập khẩu khắc phục; Quá thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo, nếu Cơ sở nhập khẩu chưa có biện pháp khắc phục thì cấp Thông báo không đạt chất lượng theo mẫu quy định tại Phụ lục IVc ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục IVb ban hành kèm theo Thông tư này.

Trong quá trình kiểm tra, nếu Cục Đăng kiểm Việt Nam nhận được thông tin của nhà sản xuất hoặc cơ quan quản lý phương tiện nước ngoài thông báo Xe thuộc đối tượng phải triệu hồi (recall) để sửa chữa, khắc phục các lỗi kỹ thuật thì Cục Đăng kiểm Việt Nam chỉ cấp Giấy chứng nhận sau khi Cơ sở nhập khẩu có văn bản cam kết kèm theo văn bản của nhà sản xuất hoặc của các cơ sở được ủy quyền của nhà sản xuất xác nhận Xe nhập khẩu đã thực hiện xong việc sửa chữa khắc phục lỗi và đảm bảo an toàn.

Chương IV
QUY ĐỊNH VỀ KIỂM TRA AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI XE THAM GIA GIAO THÔNG TRONG PHẠM VI HẠN CHẾ

Điều 13. Hồ sơ kiểm tra lưu hành

1. Các giấy tờ phải nộp:

a) Văn bản đề nghị kiểm tra của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp không đưa được Xe đến Đơn vị đăng kiểm;

b) Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với trường hợp Xe sản xuất, lắp ráp trong nước kiểm tra lưu hành lần đầu của các Xe có đăng ký lần đầu sau ngày Thông tư này có hiệu lực).

2. Các giấy tờ phải xuất trình:

a) Bản chính Giấy đăng ký xe hoặc bản sao Giấy đăng ký xe có xác nhận của ngân hàng đang giữ Bản chính Giấy đăng ký xe đó hoặc bản sao Giấy đăng

ký xe có xác nhận của cơ quan cho thuê tài chính đang giữ Bản chính Giấy đăng ký xe đó;

b) Bản chính Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự còn hiệu lực;

c) Văn bản chấp thuận của cơ quan địa phương có thẩm quyền về khu vực cho phép Xe của tổ chức cá nhân hoạt động còn hiệu lực.

Điều 14. Đơn vị đăng kiểm thực hiện kiểm tra lưu hành

1. Xe được hoạt động tại địa phương nào thì do các Đơn vị đăng kiểm ở cùng địa phương Xe hoạt động kiểm tra lưu hành.

2. Dữ liệu kiểm tra lưu hành được lưu trữ tại Đơn vị đăng kiểm và trên Cơ sở dữ liệu của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Điều 15. Trình tự, cách thức thực hiện khi kiểm tra lưu hành

1. Chủ xe hoặc người được ủy quyền (sau đây gọi tắt là chủ xe) nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 13 của Thông tư này trực tiếp đến Đơn vị đăng kiểm để đăng ký kiểm tra.

2. Đơn vị đăng kiểm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Nếu không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện lại ngay trong ngày làm việc. Nếu đầy đủ, hợp lệ thì hẹn ngày kiểm tra theo địa điểm chủ xe đăng ký (Nơi kiểm tra phải đáp ứng điều kiện quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Việc kiểm tra xe được tiến hành theo các hạng mục, phương pháp kiểm tra được quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Đối với trường hợp kiểm tra lần đầu, Đơn vị đăng kiểm kiểm tra và lập Biên bản kiểm tra lần đầu của Xe theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp Xe nhập khẩu đăng ký sau ngày Thông tư này có hiệu lực, Đơn vị đăng kiểm căn cứ vào số khung tra cứu dữ liệu Xe nhập khẩu trên trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam và kiểm tra Xe thực tế để lập hồ sơ.

5. Xe kiểm tra đạt yêu cầu, Đơn vị đăng kiểm cấp Giấy chứng nhận lưu hành và Tem lưu hành sau 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra đạt yêu cầu. Giấy chứng nhận lưu hành và Tem lưu hành theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Xe kiểm tra có kết quả không đạt, Đơn vị đăng kiểm thông báo hạng mục kiểm tra không đạt của Xe cho chủ xe biết để sửa chữa, khắc phục và kiểm tra lại.

Điều 16. Giấy chứng nhận lưu hành, Tem lưu hành

1. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận lưu hành

a) Trường hợp kiểm tra lần đầu: 18 tháng đối với Xe mới, chưa qua sử dụng đến 02 năm, kể từ năm sản xuất; 12 tháng đối với các trường hợp còn lại (kể cả Xe không xác định được năm sản xuất);

b) Các lần kiểm tra tiếp theo: 12 tháng;

c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận lưu hành không vượt quá thời hạn của Giấy đăng ký Xe (nếu có).

2. Giấy chứng nhận lưu hành, Tem lưu hành phải có cùng một seri và có nội dung phù hợp với thông số kỹ thuật của Xe; Giấy chứng nhận lưu hành được giao cho chủ xe để mang theo khi lưu hành trên đường, Tem lưu hành được dán tại góc trên bên phải kính chắn gió phía trước Xe. Trường hợp Giấy chứng nhận lưu hành, Tem lưu hành bị mất, hư hỏng, rách nát thì chủ xe phải đưa Xe đi kiểm tra lưu hành để cấp lại.

3. Khi phát hiện hồ sơ do chủ xe cung cấp bị làm giả, sửa chữa, tẩy xóa hoặc Giấy chứng nhận lưu hành, Tem lưu hành đã cấp không phù hợp với Xe đã kiểm tra, các Đơn vị đăng kiểm phải thông báo cho cơ quan chức năng để có biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật và có trách nhiệm thu hồi Giấy chứng nhận lưu hành, Tem lưu hành đã cấp (nếu còn hiệu lực).

4. Giấy chứng nhận lưu hành, Tem lưu hành hết hiệu lực khi:

a) Xe đã được cấp Giấy chứng nhận lưu hành và Tem lưu hành mới;

b) Đã có khai báo mất của chủ Xe;

c) Đã có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm;

d) Xe bị tai nạn đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

Điều 17. Báo cáo và lưu trữ hồ sơ

1.[5] Thực hiện báo cáo định kỳ như sau:

---

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 26/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020.

a) Tên báo cáo: Báo cáo công tác kiểm tra lưu hành Xe;

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: Báo cáo tổng số lượt kiểm tra Xe, tổng số lượt Xe đạt, tổng số lượt Xe không đạt; Báo cáo sử dụng phôi Giấy chứng nhận lưu hành và Tem lưu hành;

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Đơn vị đăng kiểm;

d) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải;

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử; được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc phương thức điện tử hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

e) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 20 hàng tháng;

g) Tần suất thực hiện báo cáo: Báo cáo định hàng tháng;

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

i) Mẫu biểu số liệu báo cáo: Theo Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Lưu trữ

a) Hồ sơ Xe, hồ sơ kiểm tra lưu hành và các giấy tờ liên quan được lưu trữ tại các Đơn vị đăng kiểm;

b) Hồ sơ kiểm tra lưu hành, phiếu ghi nhận kết quả của các lần kiểm tra lưu hành phải được lưu trữ trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày kiểm tra lưu hành;

c) Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn các Đơn vị đăng kiểm về việc lưu trữ hồ sơ Xe và hồ sơ kiểm tra lưu hành.

Chương V
QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN THAM GIA GIAO THÔNG TRONG PHẠM VI HẠN CHẾ

Điều 18. Điều kiện đối với người điều khiển Xe

Người điều khiển Xe phải có Giấy phép lái xe từ hạng B2 trở lên và phải tuân thủ theo quy định tại Điều 58 Luật Giao thông đường bộ năm 2008.

Điều 19. Điều kiện đối với Xe tham gia giao thông

1. Giấy đăng ký và biển số Xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Giấy chứng nhận lưu hành còn hiệu lực.

3. Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự còn hiệu lực.

Điều 20. Chấp hành quy định khi tham gia giao thông

1. Việc chấp hành quy tắc giao thông đường bộ, mức xử phạt và các biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ theo quy định của Chính phủ và áp dụng theo loại phương tiện tương tự xe ô tô chở người từ 15 chỗ trở xuống.

2. Phạm vi, tuyến đường hoạt động và thời gian hoạt động đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Cục Đăng kiểm Việt Nam là Cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các Xe thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này; chịu trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, chỉ đạo chuyên môn nghiệp vụ về kiểm tra chất lượng trong sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, kiểm tra lưu hành và kiểm tra thực hiện Thông tư này.

2. Thống nhất phát hành, quản lý và hướng dẫn sử dụng các Giấy chứng nhận; phôi Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng, Giấy chứng nhận lưu hành và Tem lưu hành theo quy định của Thông tư này.

3. Thông báo danh sách các Cơ sở thử nghiệm thực hiện việc thử nghiệm phục vụ cho công tác chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trên Trang thông tin điện tử Cục Đăng kiểm Việt Nam.

4. Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với việc thực hiện đảm bảo chất lượng của Cơ sở sản xuất, kiểm tra lưu hành của các Đơn vị đăng kiểm.

5. Báo cáo việc thực hiện kiểm tra chất lượng, kiểm tra lưu hành an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại Xe theo quy định.

Điều 22. Trách nhiệm của Cơ sở thử nghiệm

1. Trang bị đầy đủ các điều kiện để thực hiện kiểm tra, thử nghiệm theo các quy định tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

2. Thực hiện kiểm tra, thử nghiệm và lập Báo cáo kết quả thử nghiệm theo đúng quy định và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, thử nghiệm.

Điều 23. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

1. Báo cáo, xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy định phạm vi, tuyến đường và thời gian hoạt động đối với Xe theo quy định tại Điều 20 Thông tư này và phù hợp tình hình thực tế của địa phương.

2. Kiểm tra và xử lý hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân, Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới tại địa phương trong hoạt động kiểm tra lưu hành Xe.

Điều 24. Trách nhiệm của Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới

1. Thực hiện việc kiểm tra lưu hành và cấp Giấy chứng nhận lưu hành, Tem lưu hành cho Xe theo quy định. Người đứng đầu Đơn vị đăng kiểm và đăng kiểm viên trực tiếp thực hiện kiểm tra lưu hành phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra.

2. Công khai trình tự, thủ tục, nội dung, quy trình, tiêu chuẩn, quy định, phí, lệ phí và thời gian làm việc.

3. Thực hiện chế độ lưu trữ, báo cáo theo quy định. Truyền số liệu kiểm tra hàng ngày, bảo quản mật khẩu và cập nhật số liệu cảnh báo từ mạng dữ liệu Cục Đăng kiểm Việt Nam.

4.[6] *(được bãi bỏ)*

5. Chấp hành và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kiểm tra lưu hành của cơ quan chức năng.

---

[6] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 26/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020.

Điều 25. Trách nhiệm của Cơ sở sản xuất, Cơ sở nhập khẩu

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ tài liệu đã cung cấp cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

2. Hợp tác đầy đủ với Cục Đăng kiểm Việt Nam trong quá trình thanh tra, kiểm tra về chất lượng sản phẩm.

3. Thực hiện việc triệu hồi sản phẩm theo quy định tại Điều 22 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khi phát hiện sản phẩm bị lỗi kỹ thuật.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu vi phạm quy định về quyền sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ.

5. Có trách nhiệm chuyển Xe mẫu thử nghiệm tới địa điểm thử nghiệm.

6. Cơ sở sản xuất phải xây dựng hệ thống quản lý chất lượng nhằm đảm bảo việc duy trì chất lượng các sản phẩm sản xuất hàng loạt.

7. Cơ sở nhập khẩu phải xuất trình nguyên trạng Xe để Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện việc kiểm tra, thử nghiệm tại địa điểm đã được thống nhất với Cục Đăng kiểm Việt Nam.

8.[7] Lưu trữ phần lưu của Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng, hồ sơ kiểm tra chất lượng của sản phẩm tối thiểu 03 năm kể từ ngày xuất xưởng xe. Khi hủy tài liệu này, cơ sở sản xuất phải bảo đảm được việc truy xuất dữ liệu phục vụ cho việc triệu hồi.

Điều 26. Trách nhiệm của chủ xe

Ngoài việc thực hiện các nội dung quy định về kiểm tra lưu hành, chủ xe còn có trách nhiệm thực hiện các quy định sau đây:

1. Không được làm giả, tự bóc, dán, tẩy xóa, sửa đổi các nội dung của Giấy chứng nhận lưu hành, Tem lưu hành.

2. Cung cấp chính xác các thông tin cần thiết có liên quan tới nội dung kiểm tra lưu hành, nội dung quản lý hành chính, thông số kỹ thuật của Xe, kể cả việc cung cấp các hồ sơ, tài liệu có liên quan cho các Đơn vị đăng kiểm.

---

[7] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

3. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của Xe giữa hai kỳ kiểm tra lưu hành.

4. Nộp lại Giấy chứng nhận lưu hành và Tem lưu hành khi có thông báo thu hồi của Đơn vị đăng kiểm.

Điều 27. Phí và lệ phí

Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cơ sở thử nghiệm và Đơn vị đăng kiểm được thu các khoản phí và lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 28. Hiệu lực thi hành[8]

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2015.

2. Đối với các Xe tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế lưu hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì phải thực hiện kiểm tra lưu hành trước ngày 15 tháng 9 năm 2015.

3. Đối với Xe đã được kiểm tra, chứng nhận không tham gia giao thông nếu có nhu cầu chuyển đổi để tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế thì cần phải kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận như đối với Xe tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế.

4. Trong trường hợp các văn bản, tài liệu dẫn chiếu trong Thông tư này thay đổi, bổ sung, chuyển đổi thì áp dụng theo văn bản mới.

---

[8] Điều 10 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018 quy định như sau:

*"**Điều 10. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

Điều 8 của Thông tư số 26/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020 quy định như sau:

*"**Điều 8. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

Điều 29. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 25/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2022

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Đình Thọ

Phụ lục I

HẠNG MỤC KIỂM TRA, THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE TRONG SẢN XUẤT, LẮP RÁP VÀ NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Yêu cầu chung

1.1. Xe và các bộ phận trên Xe phải phù hợp với việc tham gia giao thông bên phải theo quy định và phù hợp với tài liệu kỹ thuật của Xe. Không sử dụng phụ tùng, linh kiện đã qua sử dụng để sản xuất, lắp ráp Xe.

1.2. Các mối ghép ren sau khi lắp ráp phải chắc chắn. Lực xiết các mối ghép ren của các chi tiết quan trọng, phải theo quy định của nhà sản xuất.

1.3. Không có hiện tượng rò rỉ dung dịch làm mát, nhiên liệu, dầu bôi trơn ở các mối ghép của hệ thống, tổng thành lắp trên xe như: động cơ, ly hợp, hộp số, truyền động, thùng nhiên liệu, bộ chế hòa khí, ống dẫn nhiên liệu.

2. Kích thước cơ bản

2.1. Kích thước chiều dài, chiều rộng, chiều cao của Xe xác định theo TCVN 6528 *"Phương tiện giao thông đường bộ - Kích thước phương tiện có động cơ và phương tiện được kéo - Thuật ngữ và định nghĩa"* phải phù hợp với tài liệu kỹ thuật của Xe nhưng không vượt quá giới hạn sau: chiều dài 5,0 m, chiều rộng 2,0 m, chiều cao 2,5 m.

2.2. Sai số cho phép đối với kích thước của Xe được áp dụng theo QCVN 12:2011/BGTVT *"Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sai số cho phép và làm tròn đối với kích thước, khối lượng của xe cơ giới"* như đối với ô tô (trừ ô tô chuyên dùng).

3. Khối lượng

3.1. Khối lượng Xe không tải (khối lượng bản thân) là khối lượng của xe ở trạng thái sẵn sàng hoạt động và bao gồm các trang bị sau:

3.1.1. Các trang bị phụ do nhà sản xuất cung cấp cần thiết cho hoạt động bình thường của Xe (túi dụng cụ, giá đỡ, tấm chắn gió, thiết bị bảo vệ);

3.1.2. Các bộ phận bổ sung hoặc các trang bị tùy chọn do nhà sản xuất cung cấp để lắp kèm theo Xe;

3.1.3. Có đủ các chất lỏng (dầu bôi trơn, dung dịch làm mát...) đảm bảo cho Xe hoạt động bình thường;

3.1.4. Lượng nhiên liệu trong thùng ít nhất bằng 90% dung tích thùng nhiên liệu theo quy định của nhà sản xuất; đối với Xe sử dụng động cơ điện phải có đủ ắc quy.

3.2. Khối lượng toàn bộ lớn nhất của Xe (bao gồm khối lượng xe không tải, khối lượng người trên xe và hành lý) phải phù hợp tài liệu kỹ thuật của Xe.

3.2.1. Khối lượng tính toán cho một người được xác định theo quy định của nhà sản xuất nhưng không nhỏ hơn 65 kg.

3.2.2. Khối lượng tính toán hành lý của mỗi người ngồi trên Xe không được lớn hơn 10 kg.

3.3. Tỷ lệ khối lượng phân bố lên trục dẫn hướng không nhỏ hơn 20% khối lượng Xe. Tỷ lệ khối lượng phân bố được xác định ở hai trạng thái như sau:

3.3.1. Trạng thái không tải: Khối lượng Xe không tải và người lái (có khối lượng tương đương 75 kg).

3.3.2. Trạng thái đầy tải: Xe có khối lượng toàn bộ lớn nhất theo khoản 3.2 của phụ lục này.

3.4. Sai số cho phép đối với khối lượng của Xe được áp dụng theo QCVN 12:2011/BGTVT như đối với ô tô con.

4. Góc ổn định tĩnh ngang:

Góc ổn định tĩnh ngang của Xe không tải không nhỏ hơn 35°.

5. Vận tốc lớn nhất

Trong điều kiện đầy tải trên đường khô và bằng phẳng, vận tốc lớn nhất không lớn hơn 30 km/h.

6. Động cơ, hệ thống truyền lực

6.1. Ở trạng thái đầy tải trên đường khô, khi chuyển động theo chiều tiến, xe phải vượt được dốc có độ dốc 20%. Khi thử vượt dốc, động cơ và hệ thống truyền lực phải hoạt động bình thường.

6.2. Động cơ và hệ thống truyền lực phải hoạt động bình thường, ổn định ở các chế độ.

6.3. Ở trạng thái đầy tải, Xe dẫn động bằng động cơ điện với ắc quy nạp đầy điện phải đi được quãng đường không được nhỏ hơn 50 km.

7. Hệ thống nhiên liệu

7.1. Hệ thống nhiên liệu phải được thiết kế, chế tạo và lắp đặt sao cho các rung động của khung, động cơ và bộ phận chuyển động không ảnh hưởng tới tính năng làm việc của hệ thống nhiên liệu.

7.2. Ống dẫn nhiên liệu phải được lắp đặt chắc chắn.

8. Ống xả

8.1. Miệng thoát khí thải của ống xả không được hướng về phía trước và không được hướng về phía bên phải một góc quá 45° so với mặt phẳng dọc.

8.2. Ống xả không được đặt ở vị trí có thể gây cháy Xe hoặc ảnh hưởng đến người ngồi trên Xe và gây cản trở hoạt động của hệ thống khác.

9. Bánh xe

9.1. Có kết cấu chắc chắn, lắp đặt đúng quy cách.

9.2. Lốp phải đủ số lượng, đủ áp suất, cỡ lốp và chỉ số khả năng chịu tải của lốp phải phù hợp với tài liệu kỹ thuật của Xe.

10. Hệ thống treo

10.1. Chịu được tải trọng tác dụng lên nó, đảm bảo độ êm dịu cần thiết khi vận hành trên đường.

10.2. Các chi tiết, cụm chi tiết của hệ thống treo phải lắp đặt chắc chắn và đảm bảo cân bằng Xe.

11. Hệ thống lái

11.1. Đảm bảo cho Xe chuyển hướng chính xác, điều khiển nhẹ nhàng, an toàn ở mọi vận tốc và tải trọng trong phạm vi tính năng kỹ thuật cho phép của Xe.

11.2. Khi hoạt động các cơ cấu chuyển động của hệ thống lái không được va chạm với bất kỳ bộ phận nào của Xe như khung, vỏ.

11.3. Khi quay vô lăng lái về bên phải và bên trái thì không được có sự khác biệt đáng kể về lực tác động lên vành tay lái.

11.4. Độ rơ góc vô lăng lái không lớn hơn 15°.

11.5. Bán kính quay vòng nhỏ nhất theo vệt bánh xe trước phía ngoài của Xe phải phù hợp với tài liệu kỹ thuật của Xe và không lớn hơn 12 m.

11.6. Độ trượt ngang của bánh xe dẫn hướng không lớn hơn 5 mm/m.

12. Hệ thống phanh

12.1. Yêu cầu về kết cấu

12.1.1. Xe phải được trang bị hệ thống phanh chính và phanh đỗ xe.

12.1.2. Hệ thống phanh chính và phanh đỗ xe phải dẫn động độc lập với nhau. Dẫn động của hệ thống phanh chính phải là loại từ 2 dòng trở lên và tác động lên tất cả các bánh xe.

12.1.3. Hệ thống phanh chính phải có kết cấu và lắp đặt bảo đảm cho người lái điều khiển được phanh khi ngồi trên ghế lái mà không rời hai tay khỏi vô lăng lái.

12.1.4. Cơ cấu phanh không được có hiện tượng kẹt, phải tự trở về vị trí ban đầu khi thôi tác động vào cơ cấu điều khiển và phải có kết cấu sao cho các yếu tố như: rung động, quay vòng không ảnh hưởng tới khả năng phanh.

12.1.5. Hệ thống phanh phải có kết cấu sao cho không gây cản trở hệ thống lái khi vận hành.

12.1.6. Hệ thống phanh chính dẫn động thủy lực phải được thiết kế sao cho có thể kiểm tra mức dầu thủy lực dễ dàng.

12.1.7. Dầu phanh trong hệ thống phanh không được rò rỉ. Các ống dẫn dầu phải được định vị chắc chắn và không được rạn nứt.

12.1.8. Khi sử dụng, hệ thống phanh đỗ phải có khả năng duy trì được hoạt động mà không cần có lực tác động liên tục của người lái.

12.2. Hiệu quả phanh

Hiệu quả phanh của Xe được kiểm tra trên đường hoặc kiểm tra trên băng thử phanh, cụ thể như sau:

12.2.1. Khi kiểm tra trên đường

a) Hệ thống phanh chính

- Điều kiện thử: Thử trên mặt đường phủ nhựa hoặc đường bê tông bằng phẳng và khô, hệ số bám φ không nhỏ hơn 0,6.

- Hiệu quả phanh phải theo yêu cầu trong Bảng 1.

Bảng 1. Yêu cầu về hiệu quả phanh khi thử trên đường

Loại xe có vận tốc thiết kế lớn nhất (km/h)	Vận tốc ban đầu khi phanh (km/h)	Quãng đường phanh khi đầy tải, S(m)	Quãng đường phanh khi không tải, S(m)	Hành lang phanh (m)
< 18 km/h	10	≤ 3,5	≤ 2,5	2,5
≥ 18 km/h ≤ 30 km/h	20	≤ 6,0	≤ 5,0	2,5

b) Hệ thống phanh đỗ: Phải có khả năng giữ Xe (ở trạng thái không tải) đứng yên trên dốc (lên và xuống) có độ dốc 20%.

12.2.2. Khi kiểm tra trên băng thử phanh

a) Hệ thống phanh chính:

- Tổng lực phanh của hệ thống phanh chính khi phanh không được nhỏ hơn 50% khối lượng của Xe ở trạng thái không tải (có 01 lái xe).

- Sai lệch lực phanh giữa bánh xe bên trái và bánh xe bên phải trên một trục không được lớn hơn 20 %.

Sai lệch lực phanh trên một trục (giữa bánh bên phải và bên trái) được tính như sau: Sai lệch lực phanh = $\frac{P_L - P_N}{P_L} x 100\%$

Trong đó P_L, P_N là lực phanh của hai bánh xe trên cùng một trục và $P_L > P_N$.

b) Hệ thống phanh đỗ: Tổng lực phanh của hệ thống phanh đỗ xe không nhỏ hơn 16 % khối lượng của Xe ở trạng thái không tải (có 01 lái xe).

13. Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu

13.1. Xe phải trang bị các loại đèn chiếu sáng và tín hiệu sau đây: đèn chiếu sáng phía trước, đèn báo rẽ, đèn vị trí, đèn phanh, đèn lùi, đèn soi biển số sau.

13.2. Các đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu phải được lắp đặt chắc chắn, bảo đảm duy trì các tính năng hoạt động khi Xe vận hành.

13.3. Các đèn sau đây phải được lắp thành cặp: đèn chiếu sáng phía trước, đèn báo rẽ, đèn vị trí, đèn phanh (có ít nhất 02 đèn phanh được lắp thành cặp). Các đèn tạo thành cặp phải thỏa mãn các yêu cầu sau:

13.3.1. Được lắp vào Xe đối xứng qua mặt phẳng trung tuyến dọc Xe;

13.3.2. Cùng màu;

13.3.3. Có cùng tính năng hoạt động.

13.4. Vị trí lắp đặt các loại đèn được quy định trong Bảng 2.

13.5. Đèn phải phù hợp với yêu cầu quy định trong Bảng 3.

Bảng 2. Vị trí lắp đặt các loại đèn (Đơn vị kích thước: mm)

TT	Tên đèn	Chiều cao tính từ mặt đỗ Xe		Khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của Xe
		Tới mép dưới của đèn	Tới mép trên của đèn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)
1	Đèn chiếu gần	≥ 500	≤ 1200	≤ 200
2	Đèn báo rẽ	≥ 350	≤ 1500	≤ 200
3	Đèn vị trí	≥ 350	≤ 1500	≤ 200
4	Đèn phanh	≥ 350	≤ 1500	-
5	Đèn lùi	≥ 250	≤ 1200	-

13.6. Các yêu cầu khác

13.6.1. Không được lắp đèn màu đỏ và các tấm phản quang ở phía trước Xe. Không được lắp đèn có ánh sáng trắng hướng về phía sau (ngoại trừ đèn lùi).

13.6.2. Đối với đèn chiếu sáng phía trước:

- Khi bật công tắc đèn chiếu gần thì các đèn chiếu xa (nếu có) phải tắt;

- Phải có báo hiệu làm việc khi sử dụng đèn chiếu xa.

13.6.3. Đèn lùi phải bật sáng khi cần số của Xe đang ở vị trí số lùi và công tắc điện tổng đang ở vị trí mà động cơ có thể hoạt động được. Đèn lùi phải tắt khi một trong hai điều kiện trên không thỏa mãn.

13.6.4. Đèn soi biển số phải sáng khi bật đèn chiếu sáng phía trước, không thể tắt và bật được bằng công tắc riêng.

13.6.5. Đối với đèn phanh:

- Đèn phanh phải bật sáng khi người lái tác động vào hệ thống phanh chính;

- Trong trường hợp dùng kết hợp với đèn hậu, đèn phanh phải có cường độ sáng rõ hơn so với đèn hậu.

13.6.6. Đối với đèn báo rẽ:

- Tất cả các đèn báo rẽ ở cùng một bên của Xe phải nhấp nháy cùng pha khi hoạt động. Tần số nhấp nháy từ 60 ÷ 120 lần/phút;

- Thời gian từ khi bật công tắc đến khi đèn phát tín hiệu báo rẽ không quá 1,5 giây.

13.7. Tấm phản quang phía sau

13.7.1. Xe phải được trang bị tấm phản quang ở phía sau.

13.7.2. Hình dạng mặt phản quang không được là hình tam giác.

Bảng 3. Yêu cầu về màu, số lượng và chỉ tiêu kiểm tra bằng quan sát

TT	Tên đèn	Màu	Số lượng tối thiểu	Chỉ tiêu kiểm tra bằng quan sát
1.	Đèn chiếu sáng phía trước	Trắng hoặc vàng nhạt	2	Chiều dài dải sáng không nhỏ hơn 50 m và phải bảo đảm quan sát được chướng ngại vật ở khoảng cách 40 m
2.	Đèn báo rẽ trước	Vàng	2	Trong điều kiện ánh sáng ban ngày phải bảo đảm nhận biết được tín hiệu ở khoảng cách 20 m
3.	Đèn báo rẽ sau	Vàng	2	
4.	Đèn phanh	Đỏ	2	
5.	Đèn lùi	Trắng	1(1)	
6.	Đèn vị trí trước(2)	Trắng hoặc	2	Trong điều kiện ánh sáng ban

TT	Tên đèn	Màu	Số lượng tối thiểu	Chỉ tiêu kiểm tra bằng quan sát
		vàng nhạt		ngày phải bảo đảm nhận biết được tín hiệu ở khoảng cách 10 m
7.	Đèn vị trí sau (đèn hậu)	Đỏ	2	
8.	Đèn soi biển số sau	Trắng	1	
9.	Tấm phản quang phía sau	Đỏ	02	Ánh sáng phản chiếu của tấm phản quang phải bảo đảm nhận biết được vào ban đêm từ khoảng cách 100 m phía sau xe khi được chiếu sáng bằng ánh sáng đèn pha của Xe khác
Chú thích: (1) Nhưng không quá 2 đèn. (2) Đèn vị trí trước có thể được sử dụng kết hợp với các đèn khác.				

14. Hệ thống điện

14.1. Dây dẫn điện phải được bọc cách điện và lắp đặt chắc chắn.

14.2. Các giắc nối, công tắc phải bảo đảm an toàn.

14.3. Ắc quy phải được lắp đặt cố định chắc chắn.

14.4. Hệ thống điều khiển điện đối với Xe sử dụng động cơ điện phải có chức năng bảo vệ khi quá tải dòng điện và bảo vệ khi sụt điện áp.

15. Cơ cấu điều khiển

Báo hiệu làm việc và chỉ báo, đồng hồ và cơ cấu điều khiển liệt kê dưới đây (nếu có) phải được lắp đặt trong phạm vi giới hạn bởi hai mặt phẳng song song với mặt phẳng trung tuyến dọc của xe cách đường tâm trục lái 500 mm về hai phía và đảm bảo cho người lái có thể nhận biết, điều khiển chúng một cách dễ dàng.

15.1. Công tắc khởi động, tắt động cơ.

15.2. Các cơ cấu điều khiển hệ thống phanh, hệ thống truyền lực và bàn đạp ga.

15.3. Công tắc đèn chiếu sáng phía trước, còi, đèn báo rẽ, gạt nước.

15.4. Đồng hồ tốc độ, đồng hồ đo quãng đường đi được, đèn báo hiệu tình trạng làm việc của các đèn báo rẽ, đèn chiếu xa, hệ thống nhiên liệu, dung dịch làm mát động cơ, dầu bôi trơn, hệ thống phanh và hệ thống nạp ắc quy, hiển thị mức điện năng của ắc quy đối với Xe dẫn động bằng động cơ điện.

16. Đồng hồ đo vận tốc

16.1. Xe phải có đồng hồ đo vận tốc.

16.2. Đơn vị đo vận tốc trên đồng hồ là km/h.

16.3. Sai số cho phép của đồng hồ đo vận tốc phải nằm trong giới hạn từ âm (-) 10% đến dương (+) 15% khi đo ở vận tốc lớn nhất của Xe.

17. Còi

17.1. Xe phải có ít nhất một còi. Còi phải có âm thanh liên tục với âm lượng ổn định.

17.2. Âm lượng còi (khi đo ở khoảng cách đặt micro là 2 m tính từ đầu Xe, chiều cao là 1,2 m) không nhỏ hơn 65 dB(A), không lớn hơn 115 dB(A).

18. Gương chiếu hậu

18.1. Xe phải có hai gương chiếu hậu lắp ngoài ở bên trái và bên phải của Xe.

18.2. Gương chiếu hậu phải được lắp đặt chắc chắn, điều chỉnh dễ dàng.

18.3. Gương lắp ngoài bên trái xe phải đảm bảo cho người lái nhìn thấy được phần đường nằm ngang, phẳng rộng ít nhất 2,5 m, kể từ điểm ngoài cùng của mặt bên trái Xe trở ra phía giữa đường và cách mắt người lái về phía sau Xe 10 m.

18.4. Gương lắp ngoài bên phải Xe phải đảm bảo cho người lái nhìn thấy được phần đường nằm ngang, phẳng rộng ít nhất 4 m kể từ mặt phẳng song song với mặt phẳng trung tuyết dọc của Xe và đi qua điểm ngoài cùng ở bên phải Xe và cách điểm quan sát của người lái về phía sau Xe 20 m.

19. Ca bin, khung và thân vỏ

19.1. Kính chắn gió phía trước của Xe phải là kính an toàn hoặc kính bằng vật liệu dẻo.

19.2. Xe phải trang bị hệ thống gạt nước để đảm bảo tầm nhìn của người lái qua kính chắn gió phía trước Hệ thống gạt nước phải hoạt động đúng chức năng. Lưỡi gạt phải tự chở về vị trí ban đầu khi tắt công tắc gạt nước.

19.3. Khung và thân vỏ phải thỏa mãn các yêu cầu sau:

19.3.1. Khung và thân vỏ phải được lắp đặt chắc chắn và phải được sơn phủ bằng loại sơn có tác dụng chống gỉ;

19.3.2. Phần vỏ Xe làm bằng vật liệu dễ cháy không được tiếp xúc với ống xả;

19.3.3. Phần trong và ngoài thân Xe không được có gờ sắc cạnh hoặc phần lồi ra gây nguy hiểm cho người hành khách và cùng tham gia giao thông.

19.4. Phải có tay vịn chắc chắn cho vị trí người ngồi ngoài cùng.

19.5. Phải có lan can bảo vệ chắc chắn cho vị trí người ngồi ở hàng ghế ngồi cuối cùng có hướng ngược với chiều chuyển động của Xe.

19.6. Chiều cao của bậc lên xuống thứ nhất tính từ mặt đất của Xe không được lớn hơn 450 mm và bậc tiếp theo là 350 mm.

19.7. Mặt sàn Xe và mặt bậc lên xuống phải tạo nhám hoặc phủ vật liệu chống trượt.

19.8. Ghế ngồi

19.8.1. Chỗ ngồi phải được trang bị đai an toàn loại ít nhất có hai điểm.

19.8.2. Ghế lái phải được lắp đặt sao cho đảm bảo tầm nhìn của người lái để điều khiển Xe.

18.8.3. Ghế lái phải có đủ không gian để người lái vận hành các thiết bị điều khiển một cách dễ dàng. Độ lệch tâm giữa ghế lái và trục lái không được ảnh hưởng đến khả năng điều khiển Xe của người lái và không được lớn hơn 40 mm. Kích thước chiều rộng đệm ngồi không nhỏ hơn 400 ram và chiều sâu đệm ngồi không nhỏ hơn 350 mm.

19.8.4. Ghế khách phải được lắp đặt chắc chắn đảm bảo an toàn cho người ngồi khi Xe vận hành trên đường trong điều kiện hoạt động bình thường.

19.8.5. Chiều rộng đệm ngồi ghế khách không nhỏ hơn 400 mm tính cho một người, chiều sâu đệm ngồi không nhỏ hơn 350 mm. Chiều cao từ mặt sàn tới mặt đệm ngồi ghế khách nằm trong khoảng từ 380 mm đến 500 mm. Khoảng trống

giữa hai hàng ghế ngồi cùng hướng không nhỏ hơn 630 mm; đối với ghế lắp quay mặt vào nhau không nhỏ hơn 1.200 mm.

19.8.6. Khoảng cách từ mặt ghế ngồi đến trần Xe không nhỏ hơn 1.000 mm.

20. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

20.1. Khi kiểm tra khí thải động cơ theo phương pháp thử nhanh (phương pháp thử được quy định tại tiêu chuẩn TCVN 6438 *"Phương tiện giao thông đường bộ - Giới hạn lớn nhất cho phép của khí thải")* thì:

20.1.1. Đối với Xe lắp động cơ cháy cưỡng bức có chế độ không tải, khi kiểm tra ở chế độ không tải, khí thải của Xe phải thỏa mãn yêu cầu sau:

- Cacbonmonoxit CO (% thể tích): ≤ 3,0.

- Hydrocabon HC (ppm thể tích): ≤ 600 đối với động cơ 4 kỳ: ≤ 7800 đối với động cơ 2 kỳ.

20.1.2. Đối với Xe lắp động cơ cháy do nén, độ khói của khí thải của Xe khi kiểm tra ở chế độ gia tốc tự do phải ≤ 50% HSU.

20.2. Mức ồn tối đa cho phép của Xe khi đỗ được thử theo TCVN 6435 *"Âm học - Đo tiếng ồn do phương tiện giao thông đường bộ phát ra khi đỗ - Phương pháp điều tra"* không vượt quá 85 dB(A).

Phụ lục II

Mẫu - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Specification Document)

A. THÔNG TIN CHUNG *(General information)*

1. Cơ sở sản xuất/Cơ sở nhập khẩu *(Manufacturer/Importer)*:

2. Địa chỉ *(Address):*

3. Nhãn hiệu *(Mark/Make)*:

4. Số loại *(Model code)*:

5. Loại xe *(Vehicle's type)*:

6. Mục đích sử dụng *(Using purpose):*

7. Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)*(1):

8. Nước sản xuất *(Production country)*(1):

9. Năm sản xuất *(Production year)*(1):

B. CÁC THÔNG SỐ VÀ TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Specification and feature)*

1. Ảnh chụp kiểu dáng *(Photos of a typical vehicle)* (2):

2. Bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ *(Description of method and location made chassis number and engine number)* (2):

3. Số người cho phép chở, kể cả người lái *(Seating capacity, including driver)*: (người/*person*)

4. Vận tốc lớn nhất *(Maximum speed)*: km/h

5. Khả năng leo dốc khi đầy tải *(Hill driving ability)*: %

6. Quãng đường đi được *(Limited driving distance)*[(3),(4)]: km

7. Khối lượng *(mass)*:

7.1. Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: kg

7.1.1. Phân bố lên trục 1 *(Axle 1st)*[(4)]: kg

7.1.2. Phân bố lên trục 2 *(Axle 2nd)*[(4)]: kg

7.2. Khối lượng toàn bộ *(Gross mass)*: kg

7.2.1. Phân bố lên trục 1 *(Axle 1st)* [(4)]: kg

7.2.2. Phân bố lên trục 2 *(Axle 2nd)* [(4)]: kg

8. Kích thước *(Dimension)*

8.1. Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*: mm

8.2. Chiều dài cơ sở *(Wheel base)*: mm

8.3. Vết bánh xe trước/sau *(Track Front/Rear)* [(4)]: mm

9. Động cơ *(Engine)*

9.1. Nhãn hiệu và số loại *(Mark and Model)*:

9.2. **Động cơ đốt trong *(Internal combustion engine)***

9.2.1. Loại động cơ *(Type):*

9.2.2. Thể tích làm việc *(Displacement)*: cm^3

9.2.3. Tốc độ quay không tải *(Idling speed)* [(4)]: r/min

9.2.4. Công suất lớn nhất/tốc độ quay *(Max output/rpm)*: kW/r/min

9.2.5. Mô men lớn nhất/tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*[(4)]: Nm/r/min

9.2.6. Loại nhiên liệu *(Fuel kind)*:

9.2.7. Cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply)*: Bằng bộ chế hòa khí/phun nhiên liệu *(Carburettor/Fuel injection)*

9.3. Động cơ điện *(Electric traction motor)*

9.3.1. Loại động cơ *(Type)*:

9.3.2. Công suất hữu ích lớn nhất *(Maximum continuous rated power)*: kW

9.3.3. Điện áp danh định *(Operating voltage)*: V

9.3.4. Ắc quy *(Battery)*:

9.3.5. Dung lượng *(Capacity)*: Ah

10. Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission and motion system)*

10.1. Ly hợp *(Clutch)*:

10.1.1. Kiểu *(Type)*:

10.1.2. Dẫn động *(Actuation)*:

10.2. Hộp số chính *(Main gearbox)*:

10.2.1. Kiểu *(Type)*:

10.2.2. Điều khiển hộp số *(Control)*:

10.3. Công thức bánh xe *(Wheel formula)*:

10.4. Cầu chủ động *(Active axle)*:

10.5. Lốp xe *(Tire)*:

10.5.1. Trục 1: Số lượng/cỡ lốp/áp suất *(Axle 1st: Quantity/tire size/pressures)*:

10.5.2. Trục 2: Số lượng/cỡ lốp/áp suất *(Axle 2nd: Quantity/tire size/presures)*:

11. Hệ thống treo *(Suspension system)*

11.1. Kiểu treo trục 1 *(Type of 1st axle):*

11.1.1. Giảm chấn *(Shock absorber)*:

11.2. Kiểu treo trục 2 *(Type of 2nd axle)*:

11.2.1. Giảm chấn *(Shock bsorber)*:

12. Hệ thống lái *(Steering system)*

12.1. Kiểu cơ cấu lái *(Type)*:

12.2. Dẫn động *(Actuation)*:

12.3. Bán kính quay vòng nhỏ nhất *(Minimum turning radius)*: m

13. Hệ thống phanh *(Brake system)*

13.1. Phanh chính *(Service brake):*

13.1.1. Trục 1 *(Axle 1th)*:

13.1.2. Trục 2 *(Axle 2rd)*:

13.2. Dẫn động phanh chính *(Actuation)*:

13.3. Phanh đỗ xe *(Parking brake)*:

13.3.1. Kiểu *(Type)*:

13.3.2. Dẫn động *(Actuation)*:

14. Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu và các trang thiết bị khác *(Electrical equipments)*[(4)]

14.1. Đèn chiếu sáng phía trước *(Head lamps)*:

14.1.1. Số lượng *(Quantity)*: Chiếc

14.1.2. Màu sắc *(Color)*:

14.2. Đèn vị trí trước/sau *(Front/rear position lamps)*:

14.2.1. Số lượng *(Quantity)*: Chiếc

14.2.2. Màu sắc *(Color)*:

14.3. Đèn báo rẽ trước/sau/bên *(Turn signal lamps)*:

14.3.1. Số lượng *(Quantity)*: Chiếc

14.3.2. Màu sắc *(Color)*:

14.4. Đèn phanh *(Stop lamps)*:

14.4.1. Số lượng *(Quantity)*: Chiếc

14.4.2. Màu sắc *(Color)*:

14.5. Đèn soi biển số phía sau *(Rear licence plate lamp)*:

14.5.1. Số lượng *(Quantity)*: Chiếc

14.5.2. Màu sắc *(Color)*:

14.6. Đèn lùi *(Tail lamps)*:

14.6.1. Số lượng *(Quantity)*: Chiếc

14.6.2. Màu sắc *(Color)*:

14.7. Đèn đỗ xe *(Parking lamps)*:

14.7.1. Số lượng *(Quantity)*: Chiếc

14.7.2. Màu sắc *(Color)*:

14.8. Tấm phản quang *(Reflective panels)*:

14.8.1. Số lượng *(Quantity)*: Chiếc

14.8.2. Màu sắc *(Color)*:

15. Thân xe *(Body)* (4)

15.1. Kiểu thân xe/cabin *(Body type)*:

15.2. Bản vẽ bố trí kích thước chung bên trong, bao gồm cả sơ đồ bố trí ghế *(General dimensional arrangement rawing of inside, include diagram location of seats)*(2):

15.3. Dây đai an toàn *(Seatbelt)*

15.3.1. Dây đai an toàn cho người lái *(Driver's seatbelt)*:

15.3.2. Dây đai an toàn cho hành khách *(Passenger's seatbelt)*; Số lượng *(Quaniity)*: chiếc

16. Các chỉ tiêu và mức chất lượng(4)

STT	Tên chỉ tiêu chất lượng	Đơn vị	Mức chất lượng đăng ký
16.1.	Lực phanh chính	N	≥
16.1.1.	Trục 1	N	≥
16.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh	%	≤
16.1.2.	Trục 2	N	≥
16.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh	%	≤
16.2.	Phanh đỗ	N	≥
16.3.	Độ trượt ngang bánh xe dẫn hướng	m/km	
16.4.	Âm lượng còi	dB(A)	
16.5.	Sai số đồng hồ tốc độ	%	
16.6.	Thành phần khí thải	% CO	≤
		ppm HC	≤
		% HSU	≤
16.7.	Độ ồn	dB(A)	≤

Ghi chú:

(1) : Chỉ áp dụng đối với Xe nhập khẩu.

(2) : Chỉ áp dụng đối với Xe sản xuất, lắp ráp.

(3) : Chỉ áp dụng đối với Xe sử dụng động cơ điện.

(4) : Không bắt buộc áp dụng đối với Xe không tham gia giao thông.

Chúng tôi cam kết Bản đăng ký thông số kỹ thuật này phù hợp với kiểu loại Xe đã đăng ký và chịu hoàn toàn trách nhiệm về các vấn đề phát sinh do khai sai hoặc khai không đủ nội dung trong Bản đăng ký này.

Cơ sở sản xuất/Cơ sở nhập khẩu

(Manufacturer/Importer)

Phụ lục III

DANH MỤC CÁC THIẾT BỊ TỐI THIỂU CẦN THIẾT ĐỂ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG XE THAM GIA GIAO THÔNG TRONG PHẠM VI HẠN CHẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Tên thiết bị	Ghi chú
1	Thiết bị kiểm tra độ trượt ngang của bánh xe dẫn hướng	
2	Thiết bị kiểm tra phanh (băng thử phanh)	
3	Thiết bị kiểm tra sai số đồng hồ đo vận tốc	
4	Thiết bị kiểm tra khí thải động cơ	
5	Thiết bị đo độ ồn, âm lượng còi (thiết bị đo âm lượng)	

Phụ lục IVa

Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI DÙNG CHO XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM** MINISTRY OF TRANSPORT **VIETNAM REGISTER** ---------- Số *(N°)*:	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---------- SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI

DÙNG CHO XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR ASSEMBLED LOW-SPEED VEHICLES

Cấp theo Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ Hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N° *Date*

Căn cứ Báo cáo kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the C.O.P report N° *Date*

Căn cứ Báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the Testing report N° *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại xe *(Vehicle type)*:

Nhãn hiệu (*Mark/Make*): Số loại *(Model code)*:

Mã số khung *(Chassis number code)*:

Khối lượng bản thân (*Kerb mass):* kg

Phân bố lên: - Bánh trước *(On front)*: kg - Bánh sau (*On rear*): kg

Số người cho phép chở kể cả người lái *(Seating capacity including driver)*: người

Khối lượng toàn bộ *(Gross mass)*: kg

Phân bố lên: - Bánh trước *(On front)*: kg - Bánh sau *(On rear)*: kg

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions: L x W x H)*: mm

Chiều dài cơ sở *(Wheel base):* mm

Kiểu động cơ *(Engine model)*: Loại *(Type)*:

Công suất lớn nhất của động cơ/tốc độ quay *(Max. output/rpm)*: kW/r/min

Loại nhiên liệu sử dụng *(Type of fuel)*/Loại ắc quy *(Type of battery)*:

Cỡ lốp *(Tyre size)*: Lốp trước *(Front tyre)*: Lốp sau *(Rear tyre)*:

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất *(Name and address of manufacturer)*:

Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp *(Name and address of assembly plant)*:

Kiểu loại xe nói trên phù hợp với Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

The vehicle type is in compliance with the requirements ofthe Circular No 86/2014/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on 31/12/2014.

Ghi chú (Note):

Hà Nội, ngày tháng năm (Date)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Vietnam Register

Phụ lục IVb

Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM** MINISTRY OF TRANSPORT **VIETNAM REGISTER** ---------- Số *(N°)*:.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---------- SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

CERTIFICATE OF QUALITY CONFORMITY FOR IMPORTED LOW-SPEED VEHICLES

Cấp theo Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status):*

Cơ sở nhập khẩu *(Importer)*:

Địa chỉ *(Address)*:

Nhãn hiệu phương tiện *(Mark/Make)*: Số loại *(Model code):*

Nước sản xuất *(Production country)*: Năm sản xuất *(Production year)*:

Loại xe *(Vehicle type):*

Số khung *(Chassis N_0)* Số động cơ *(Engine N_0):*

Số tờ khai hàng nhập khẩu *(Customs declaration N^0):*

Số đăng ký kiểm tra *(Registered N^0 for inspection):*

Số biên bản kiểm tra (Inspection record N^0): Ngày kiểm tra *(Date):*

Số báo cáo thử nghiệm *(Test report N^0)*:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

(Technical specification)

Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: kg

Phân bố lên: - Bánh trước *(On front):* kg - Bánh sau *(On rear)*: kg

Số người cho phép chở kể cả người lái *(Seating capacity including driver):* người

Khối lượng toàn bộ *(Gross mass)*: kg

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions: L x W x H)*: mm

Chiều dài cơ sở *(Wheel base):* mm

Kiểu động cơ *(Engine model)* Loại *(Type):*

Công suất lớn nhất của động cơ/tốc độ quay *(Max. output/rpm)*: W/r/min

Loại nhiên liệu sử dụng *(Type of fuel)*/Loại ắc quy *(Type of battery)*:

Cỡ lốp *(Tyre size)*: Lốp trước *(Front tyre)*: Lốp sau *(Rear tyre)*:

Xe đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

The vehicle has been inspected and satisfied with the requirements of the Circular No 86/2014/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on 31/12/2014.

Ghi chú (Note):

Hà Nội, ngày tháng năm (Date)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Vietnam Register

Phụ lục IVc

Mẫu - THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM** MINISTRY OF TRANSPORT **VIETNAM REGISTER** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---------- SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness

Số *(N°)*:.....

THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

NOTICEOFNON - CONFORMITY OF OUALITY FOR IMPORTED LOW-SPEED VEHILES

Cấp theo Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status):*

Cơ sở nhập khẩu *(Importer)*:

Địa chỉ *(Address)*:

Nhãn hiệu phương tiện *(Mark/Make)*: Số loại *(Model code):*

Nước sản xuất *(Production country)*: Năm sản xuất *(Production year)*:

Loại xe *(Vehicle type):*

Số khung *(Chassis N_0)* Số động cơ *(Engine N_0):*

Số tờ khai hàng nhập khẩu *(Customs declaration N^0):*

Số đăng ký kiểm tra *(Registered N^0 for inspection):*

Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N^0):* Ngày kiểm tra *(Date):*

Số báo cáo thử nghiệm *(Test report N^0):*

Xe đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

The vehicle has been inspected and not satisfied with the requirements of the Circular No 86/2014/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on 31/12/2014

Lý do không đạt *(Reason of non - conformity)*

Hà Nội, ngày tháng năm (Date)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Vietnam Register

Phụ lục V

Mẫu - PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phần lưu

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

Số:

Cơ sở sản xuất:

Nhãn hiệu: Số loại:

Số khung: Loại hình lắp ráp:

Số động cơ:

Số phát hành của Cục ĐKVN

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

Số:

Căn cứ Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại số: ngày của Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Căn cứ kết quả tự kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật trong quá trình sản xuất, lắp ráp,

Cơ sở sản xuất: đảm bảo rằng:

Sản phẩm:

Nhãn hiệu: Số loại:

Loại hình lắp ráp: Màu sơn:

Số khung: , đóng tại:

Số động cơ: , đóng tại:

Khối lượng bản thân; kg Thể tích làm việc của động cơ: cm^3

Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông: kg

Số người cho phép chở: (kể cả người lái)

Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông: kg

do cơ sở chúng tôi sản xuất hoàn toàn phù hợp với sản phẩm mẫu đã được chứng nhận chất lượng và thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ.

Số phát hành của Cục ĐKVN

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục VI[9]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A. MẪU BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU
(Application form for quality technical safety and environmental protection inspection for imported low-speed vehicles)

Kính gửi (To): **Cục Đăng kiểm Việt Nam**

Người nhập khẩu *(Importer)*:
Địa chỉ *(Address)*:
Mã số thuế *(Tax code)*: **Thư điện tử** *(Email):*
Người đại diện *(Representative):* **Số điện thoại** *(Telephone N^0)*
Đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe chở người bốn bánh có gắn động cơ nhập khẩu với các nội dung sau *(Request for quality technical safety and environmental protection inspection for imported low-speed vehicles with the following contents)*:
Hồ sơ kèm theo *(Attached document)*:
+ Số lượng Bản thông tin xe *(Quantity of Information sheets)*:
+ Số lượng xe *(Quantity of vehicles):*
+ Các giấy tờ khác *(Other related documents)*:
Thời gian và Địa điểm kiểm tra dự kiến *(Anticipated inspection site and date):*
Người liên hệ *(Contact person)*:
Số điện thoại *(Telephone N^0)*: **Thư điện tử** *(Email):*
Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các nội dung đã khai báo trong Hồ sơ đăng ký kiểm tra đồng thời cam kết chất lượng hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy định hiện hành. (*We undertake and bear full responsibility for the legality of the contents declared in the Application Form for Inspection, as well as commit to the quality of the imported goods in accordance with the current regulations*).

Xác nhận của Cơ quan kiểm tra Số đăng ký kiểm tra: *(Registered N^0 for inspection)* *(Date), ngày tháng năm* **Đại diện Cơ quan kiểm tra** *(Inspection Body)*	*(Date), ngày tháng năm* **Người nhập khẩu** *(Importer)*

[9] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

B. MẪU BẢN KÊ CHI TIẾT XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

BẢN KÊ CHI TIẾT XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

(Detail list of imported imported low-speed vehicles)

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm tra số (*Attached to Application form with Registered N ^{0}*):)

Số TT (*N^{0}*)	**Loại xe** *(Vehicle type)*	**Nhãn hiệu/Tên thương mại** *(Trade mark/ Commercial name)*	**Số khung (hoặc số VIN)** *(Chassis or VIN N^{0})*	**Số động cơ** *(Engine N^{0})*	**Năm sản xuất** *(Production year)*	**Màu sơn** *(Color)*	**Giá NK** *(Unit Price)*	**Loại tiền tệ** *(Currency)*	**Tình trạng phương tiện** *(Vehicle's status)*
1.		/							
2.		/							
3.		/							
4.		/							
5.		/							
6.		/							
7.		/							

Chúng tôi cam kết giá nhập khẩu ở trên là đúng giá nêu tại Hóa đơn thương mại, các thông tin còn lại là phù hợp với xe nhập khẩu thực tế.

C. MẪU BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA

BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA

(CONFIRMATION OF INSPECTION SCHEDULE)

Người nhập khẩu *(Importer)*:

Số đăng ký kiểm tra *(Registered N⁰ for inspection):*

Số/ngày Tờ khai hàng hóa nhập khẩu *(Customs declaration N⁰/date)*: / *(Đối với xe ngoài khu vực giám sát hải quan)*

Mã chi cục Hải quan *(Customs office code)*:

Thời gian kiểm tra *(Inspection date):* Địa điểm kiểm tra *(Inspection site)*:

Người liên hệ *(Contact person)*: Số điện thoại *(Telephone N⁰)*:

TT	**Loại xe** *(Vehicle type)*	**Nhãn hiệu/Tên thương mại** *(Trade mark/ Commercial name)*	**Số khung (hoặc số VIN)** *(Chassis or VIN N⁰)*	**Số động cơ** *(Engine N⁰)*	**Ghi chú** *(Remarks)*
1		/			
2		/			
3		/			
4		/			
5		/			
6		/			
...					

Phụ lục VII

Mẫu - VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên tổ chức, cá nhân **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ...../..... Vv đề nghị kiểm tra cấp giấy chứng nhận lưu hành cho xe bốn bánh chở người	....., ngày tháng năm

Kính gửi: Đơn vị đăng kiểm.....

Căn cứ Thông tư số /2014/TT-BGTVT ngày tháng năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế;

Tên tổ chức, cá nhân.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....; Fax:.....; Email:.....

Hiện tại (tổ chức, cá nhân)..... có số lượng Xe là:

Danh sách Xe

STT	Biển số	Số khung	Số máy (nếu có)	Ngày hết hạn
1	29HC-12345			
2				

Đề nghị Đơn vị đăng kiểm..... đến địa điểm:..... từ ngày.../.../... đến ngày..../..../.... để kiểm tra Xe cho (tổ chức, cá nhân).....

Tổ chức, cá nhân

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

Phụ lục VIII

HẠNG MỤC VÀ PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ THAM GIA GIAO THÔNG TRONG PHẠM VI HẠN CHẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Xe phải được kiểm tra tại địa điểm đã đăng ký, có đường thử để kiểm tra quãng đường phanh hoặc có băng thử phanh để kiểm tra lực phanh.

Các hạng mục kiểm tra theo quy định tại Phụ lục này được thực hiện phù hợp theo thông số kỹ thuật, cấu tạo của Xe.

1. Kiểm tra nhận dạng, tổng quát

Hạng mục kiểm tra		*Phương pháp kiểm tra*	*Nguyên nhân không đạt*
1.1	Biển số đăng ký	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đủ số lượng, lắp đặt không chắc chắn; b) Không đúng quy cách; các chữ, số không rõ ràng hoặc không đúng với đăng ký.
1.2	Số khung	Quan sát, đối chiếu hồ sơ phương tiện.	a) Không đầy đủ hoặc không đúng vị trí; b) Sửa chữa hoặc tẩy xóa; c) Các chữ, số không rõ ràng hoặc không đúng với hồ sơ phương tiện.
1.3	Số động cơ	Quan sát, đối chiếu hồ sơ phương tiện.	
1.4	Màu sơn	Quan sát.	Không đúng màu sơn ghi trong đăng ký.
1.5	Kiểu loại, kích thước Xe cơ bản	Quan sát, dùng thước đo.	Không đúng với hồ sơ kỹ thuật.

2. Kiểm tra khung và các phần gắn với khung

Hạng mục kiểm tra		*Phương pháp kiểm tra*	*Nguyên nhân không đạt*
2.1. Khung và các liên kết			
2.1.1	Tình trạng chung	Quan sát khi Xe trên thiết bị nâng, hoặc trên hầm kiểm tra.	a) Không đúng kiểu loại; b) Nứt, gẫy hoặc biến dạng, cong vênh ở mức nhận biết được bằng mắt; c) Liên kết không chắc chắn; d) Mọt gỉ làm ảnh hưởng tới kết cấu.

Hạng mục kiểm tra		*Phương pháp kiểm tra*	*Nguyên nhân không đạt*
2.1.2	Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Nứt, gẫy hoặc hư hỏng gây nguy hiểm.
2.2. Thân vỏ, buồng lái, khoang hành lý			
2.2.1	Tình trạng chung	Quan sát.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn, không cân đối trên khung; b) Nứt, gãy, thủng, mục gỉ, rách, biến dạng.
2.2.2	Cửa, tay nắm cửa và các cơ cấu khóa (nếu có)	Đóng, mở cửa và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Bản lề, chốt bị mất, lỏng hoặc hư hỏng; c) Đóng, mở không nhẹ nhàng; d) Tự mở hoặc đóng không hết.
2.2.3	Sàn	Quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Thủng, rách; c) Trơn trượt.
2.2.4	Ghế người lái, ghế ngồi	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đúng hồ sơ kỹ thuật hoặc bố trí và kích thước ghế không đúng quy định; b) Lắp đặt không chắc chắn; c) Cơ cấu điều chỉnh (nếu có), dây đai an toàn không có tác dụng; d) Rách, nát, mọt gỉ.
2.2.5	Bậc lên xuống	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Nứt, gãy, mọt gỉ, thủng gây nguy hiểm.
2.2.6	Tay vịn	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Nứt, gãy, mọt gỉ gây nguy hiểm.
2.2.7	Chắn bùn (nếu có)	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đủ chắn cho bánh xe; c) Rách, thủng, mọt gỉ hoặc vỡ.

3. Kiểm tra khả năng quan sát của người lái

Hạng mục kiểm tra		*Phương pháp kiểm tra*	*Nguyên nhân không đạt*
3.1	Tầm nhìn	Quan sát từ ghế lái.	Lắp thêm các vật làm hạn chế tầm nhìn của người lái theo hướng phía trước hoặc hai bên.
3.2	Kính chắn gió	Quan sát.	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đúng quy cách hoặc không phải là kính an toàn hoặc kính nhiều lớp; c) Vỡ, rạn nứt hoặc đổi màu; d) Hình ảnh quan sát bị méo hoặc không rõ.
3.3	Gương quan sát phía sau	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Gương lắp ngoài bên trái không quan sát được ít nhất chiều rộng 2,5 m ở vị trí cách gương 10 m về phía sau; c) Gương lắp ngoài bên phải của xe không quan sát được ít nhất chiều rộng 4 m ở vị trí cách gương 20 m về phía sau; d) Hình ảnh quan sát bị méo hoặc không rõ ràng; đ) Nứt, vỡ hoặc không điều chỉnh được.
3.4	Gạt nước	Cho hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Lưỡi gạt quá mòn; c) Diện tích quét không đảm bảo tầm nhìn của người lái; d) Không hoạt động bình thường.

4. Kiểm tra hệ thống điện, chiếu sáng, tín hiệu

Hạng mục kiểm tra		*Phương pháp kiểm tra*	*Nguyên nhân không đạt*
4.1. Hệ thống điện			
4.1.1	Dây điện	Kiểm tra dây điện trong khoang động cơ bằng quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Hệ thống dây lắp đặt không chắc chắn; b) Vỏ cách điện hư hỏng; c) Có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động.

Hạng mục kiểm tra		*Phương pháp kiểm tra*	*Nguyên nhân không đạt*
4.1.2	Ắc quy	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn hoặc không đúng vị trí; b) Rò rỉ môi chất.
4.2. Đèn chiếu sáng phía trước			
4.2.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không sáng khi bật công tắc; d) Thấu kính, gương phản xạ mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng không phải là màu trắng hoặc vàng nhạt.
4.2.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát ở khoảng cách cách đèn 40 m.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết chướng ngại vật ở khoảng cách 40 m.
4.3. Đèn vị trí phía trước, phía sau			
4.3.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không sáng khi bật công tắc; d) Gương phản xạ hoặc kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng hoặc vàng nhạt đối với đèn phía trước và không phải màu đỏ đối với đèn phía sau; e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.
4.3.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát ở khoảng cách cách đèn 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.

Hạng mục kiểm tra		*Phương pháp kiểm tra*	*Nguyên nhân không đạt*
4.4. Đèn báo rẽ (xin đường)			
4.4.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không hoạt động khi bật công tắc; d) Gương phản xạ hoặc kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng không phải màu vàng; e) Khi bật công tắc, các đèn cùng bên không hoạt động đồng thời, không cùng tần số nháy.
4.4.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát ở khoảng cách cách đèn 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
4.4.3	Thời gian chậm tác dụng và tần số nháy	Bật đèn và quan sát, nếu thấy thời gian chậm tác dụng, tần số nháy có thể không đảm bảo thì dùng đồng hồ đo để kiểm tra.	a) Đèn sáng sau 1,5 giây kể từ khi bật công tắc; b) Tần số nháy không nằm trong khoảng từ 60 đến 120 lần/phút.
4.5. Đèn phanh			
4.5.1	Tình trạng và sự hoạt động	Đạp, nhả phanh và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không sáng khi phanh xe; d) Gương phản xạ hoặc kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng không phải màu đỏ; e) Khi đạp phanh, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm của cặp đèn đối xứng nhau không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.

Hạng mục kiểm tra		*Phương pháp kiểm tra*	*Nguyên nhân không đạt*
4.5.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Đạp phanh và quan sát ở khoảng cách cách đèn 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
4.6. Đèn lùi			
4.6.1	Tình trạng và sự hoạt động	Vào, ra số lùi và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không sáng khi cài số lùi; d) Gương phản xạ hoặc kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng.
4.6.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Cài số lùi và quan sát ở khoảng cách cách đèn 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
4.7. Đèn soi biển số			
4.7.1	Tình trạng và sự hoạt động	Tắt, bật đèn và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không sáng khi bật công tắc; d) Kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng.
4.7.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát ở khoảng cách cách đèn 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.

Hạng mục kiểm tra		*Phương pháp kiểm tra*	*Nguyên nhân không đạt*
4.8. Còi điện			
4.8.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bấm còi và quan sát, kết hợp với nghe âm thanh của còi.	a) Âm thanh phát ra không liên tục, âm lượng không ổn định; b) Điều khiển hư hỏng, không điều khiển dễ dàng hoặc lắp đặt không đúng vị trí.
4.8.2	Âm lượng	Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu thấy âm lượng còi nhỏ hoặc quá lớn: đặt micro cách đầu xe 2 m, cao 1,2 m so với mặt đất, chính giữa và hướng về đầu xe; bấm còi và ghi lại giá trị âm lượng.	a) Âm lượng nhỏ hơn 65 dB(A); b) Âm lượng lớn hơn 115 dB(A).

5. Kiểm tra bánh xe

Hạng mục kiểm tra		*Phương pháp kiểm tra*	*Nguyên nhân không đạt*
5.1. Bánh xe			
5.1.1	Tình trạng chung	Kích bánh xe khỏi mặt đất, dùng tay lắc bánh xe theo phương thẳng đứng và phương ngang kết hợp với đạp phanh để kiểm tra độ rơ moay ơ. Quay bánh xe để kiểm tra quay trơn và quan sát, kết hợp dùng	a) Không đầy đủ hoặc không đúng cỡ lốp của nhà sản xuất hoặc tài liệu kỹ thuật quy định; b) Lắp đặt không chắc chắn hoặc không đầy đủ hay hư hỏng chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; c) Áp suất lốp không đúng; d) Vành, đĩa vành không đúng kiểu loại hoặc rạn, nứt, cong vênh; đ) Vòng hãm không khít vào vành bánh xe; e) Lốp nứt, vỡ, phồng rộp làm hở lớp sợi mành;

Hạng mục kiểm tra		*Phương pháp kiểm tra*	*Nguyên nhân không đạt*
		búa kiểm tra. Dùng đồng hồ đo áp suất lốp nếu xét thấy áp suất lốp không đảm bảo quy định của nhà sản xuất.	g) Lốp bánh dẫn hướng hai bên không cùng kiểu hoa lốp, chiều cao hoa lốp không đồng đều, sử dụng lốp đắp; h) Lốp mòn không đều hoặc mòn đến dấu chỉ báo độ mòn của nhà sản xuất; i) Bánh xe quay bị bó kẹt, không quay trơn hoặc cọ sát vào phần khác; k) Moay ơ rơ.
5.1.2	Giá lắp và lốp dự phòng (nếu có)	Quan sát.	a) Giá lắp nứt gãy hoặc không chắc chắn; b) Lốp dự phòng gá lắp không an toàn.

6. Kiểm tra hệ thống phanh

Hạng mục kiểm tra		*Phương pháp kiểm tra*	*Nguyên nhân không đạt*
6.1. Dẫn động phanh			
6.1.1	Trục bàn đạp phanh	Đạp, nhả bàn đạp phanh và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc. Đối với hệ thống phanh có trợ lực cần tắt động cơ khi kiểm tra.	a) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; b) Trục xoay quá chặt; c) Ổ đỡ hoặc trục quá mòn hoặc rơ.
6.1.2	Tình trạng bàn đạp phanh và hành trình bàn đạp	Đạp, nhả bàn đạp phanh và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc. Nếu nhận thấy hành trình không đảm bảo phải dùng thước đo.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, cong vênh; c) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả phanh; d) Bàn đạp phanh không có hành trình tự do và/hoặc dự trữ hành trình; đ) Mặt chống trượt lắp không chặt, bị mất hoặc quá mòn.

Hạng mục kiểm tra		*Phương pháp kiểm tra*	*Nguyên nhân không đạt*
6.1.3	Cần hoặc bàn đạp điều khiển phanh đỗ xe	Kéo, nhả cần điều khiển hoặc đạp, nhả bàn đạp phanh đỗ xe và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, cong vênh; c) Cóc hãm không có tác dụng; d) Chốt hoặc cơ cấu cóc hãm quá mòn; đ) Hành trình làm việc không đúng quy định của nhà sản xuất.
6.1.4	Ống cứng, ống mềm	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; c) Ống hoặc chỗ kết nối bị rò rỉ; d) Ống cứng bị rạn, nứt, biến dạng đường ống hoặc quá mòn, mọt gỉ; ống mềm bị rạn, nứt, phồng rộp, vặn xoắn đường ống hoặc quá mòn, ống quá ngắn.
6.1.5	Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên kết	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; c) Rạn, nứt, biến dạng hoặc quá mòn gỉ; d) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; đ) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹt hoặc trùng lỏng.
6.1.6	Cơ cấu tác động (bầu phanh hoặc xi lanh phanh)	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, vỡ, biến dạng hoặc quá mòn gỉ; c) Bị rò rỉ; d) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.
6.2. Bơm chân không, bình chứa môi chất			
6.2.1	Bơm chân không, (nếu có)	Cho hệ thống hoạt động, quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc các bộ phận.	a) Không đầy đủ hoặc không đúng hồ sơ kỹ thuật hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Bình chứa rạn, nứt, biến dạng hoặc mọt gỉ.

Hạng mục kiểm tra		*Phương pháp kiểm tra*	*Nguyên nhân không đạt*
6.2.2	Trợ lực phanh (nếu có), xi lanh phanh chính	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Trợ lực hư hỏng hoặc không có tác dụng; c) Xi lanh phanh chính hư hỏng hoặc rò rỉ; d) Thiếu dầu phanh hoặc đèn báo dầu phanh sáng; đ) Nắp bình chứa dầu phanh không kín hoặc bị mất.
6.3. Sự làm việc và hiệu quả phanh chính (kiểm tra trên đường hoặc trên băng thử)			
6.3.1	Hiệu quả phanh chính trên đường	Kiểm tra quãng đường phanh hoặc gia tốc chậm dần khi phanh và độ lệch quỹ đạo chuyển động. Thử phanh xe không tải ở vận tốc 10 km/h trên mặt đường bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng bằng phẳng, khô, có hệ số bám không nhỏ hơn 0,6. Đạp phanh đều hết hành trình và giữ bàn đạp phanh tới khi xe dừng hẳn. Quan sát và ghi nhận quãng đường phanh S_{Ph} hoặc dùng thiết bị đo gia tốc phanh lớn nhất j_{Pmax}.	a) Khi phanh quỹ đạo chuyển động của xe lệch quá 8° so với phương chuyển động ban đầu và xe lệch khỏi hành lang phanh vượt quá 400 mm so với chiều rộng Xe; b) Quãng đường phanh S_{Ph} vượt quá giá trị tối thiểu sau 2,5 m.

Hạng mục kiểm tra		*Phương pháp kiểm tra*	*Nguyên nhân không đạt*
6.3.2	Hiệu quả phanh trên băng thử	Thử phanh Xe không tải trên băng thử phanh. Nổ máy, tay số ở vị trí số không. Đạp phanh đều đến hết hành trình. Ghi nhận: - Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục K_{SL} - Hiệu quả phanh toàn bộ K_P	a) Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục K_{SL} [1)] lớn hơn 25%; b) Hiệu quả phanh toàn bộ của Xe K_P [2)] không đạt mức giá trị 50% trọng lượng của Xe khi vào kiểm tra: - *Chú thích:* [1)]$K_{SL} = (F_{Plớn} - F_{Pnhỏ})/F_{Plớn}$ .100%; trong đó $F_{Plớn}$, $F_{Pnhỏ}$ tương ứng là lực phanh lớn hơn và nhỏ hơn của một trong hai bánh trên trục; [2)]$K_P = \Sigma F_{Pi}/G$ .100%; trong đó ΣF_{Pi} - tổng lực phanh trên tất cả các bánh xe, G - trọng lượng Xe khi thử phanh.
6.4. Sự làm việc và hiệu quả của hệ thống phanh đỗ			
6.4.1	Hiệu quả phanh	Thử trên mặt dốc 20%. hoặc trên băng thử phanh.	a) Thử trên mặt dốc 20%: phanh đỗ không giữ được Xe đứng yên trên mặt dốc; b) Thử trên băng thử phanh: Tổng lực phanh đỗ trên các bánh xe nhỏ hơn 16% so với trọng lượng của Xe khi thử.
6.5. Sự hoạt động của các trang thiết bị phanh khác			
6.5.1	Phanh chậm dần bằng động cơ	Cho hệ thống hoạt động, quan sát; nghe tiếng động cơ.	Hệ thống không hoạt động.
6.5.2	Hệ thống chống hãm cứng	Quan sát thiết bị cảnh báo.	a) Thiết bị cảnh báo bị hư hỏng; b) Thiết bị cảnh báo báo hiệu có hư hỏng trong hệ thống.

7. Kiểm tra hệ thống lái

Hạng mục kiểm tra		*Phương pháp kiểm tra*	*Nguyên nhân không đạt*
7.1. Vô lăng lái			
7.1.1	Tình trạng chung	Dùng tay lay lắc vô lăng lái, càng lái theo	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không đúng, không chắc chắn;

Hạng mục kiểm tra		*Phương pháp kiểm tra*	*Nguyên nhân không đạt*
		phương hướng kính và dọc trục, quan sát.	b) Có sự dịch chuyển tương đối giữa vô lăng lái, càng lái và trục lái do rơ, lỏng; c) Vô lăng lái, càng lái bị nứt, gãy, biến dạng hoặc lỏng.
7.1.2	Độ rơ vô lăng lái	Đỗ trên mặt phẳng cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, để bánh xe dẫn hướng ở vị trí thẳng, quay vô lăng lái về hai phía với điều kiện không làm dịch chuyển bánh xe dẫn hướng, đo hành trình tự do.	Sự dịch chuyển của một điểm trên vô lăng lái vượt quá 1/5 đường kính vô lăng lái.
7.2. Trụ lái và trục lái			
	Tình trạng chung	Dùng tay lay lắc vành lái theo phương hướng kính và dọc trục, quan sát.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Trục lái rơ dọc hoặc rơ ngang; c) Nứt, gãy, biến dạng; d) Cơ cấu thay đổi độ nghiêng không đảm bảo khóa vị trí chắc chắn.
7.3. Cơ cấu lái			
	Tình trạng chung	Cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Nứt, vỡ; d) Không đầy đủ hoặc rách, vỡ cao su chắn bụi; đ) Chảy dầu.

Hạng mục kiểm tra		*Phương pháp kiểm tra*	*Nguyên nhân không đạt*
7.4. Sự làm việc của trục lái và cơ cấu lái			
	Sự làm việc	Cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh xe dẫn hướng lên khỏi mặt đất, quay vành lái hết về hai phía và quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Bó kẹt khi quay; b) Di chuyển không liên tục, giật cục; c) Lực đánh lái không bình thường; Có sự khác biệt lớn giữa lực lái trái và lực lái phải; d) Có sự khác biệt lớn giữa góc quay bánh dẫn hướng về bên trái và bên phải; đ) Có tiếng kêu bất thường trong cơ cấu lái.
7.5. Thanh và đòn dẫn động lái			
7.5.1	Tình trạng chung	Quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; d) Nứt, gãy, biến dạng.
7.5.2	Sự làm việc	Kích bánh dẫn hướng vừa đủ còn tiếp xúc với mặt đất, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, quay vành lái hết về hai phía với lực lái thay đổi, quan sát.	a) Di chuyển bị chạm vào các chi tiết khác; b) Di chuyển không liên tục, bị giật cục; c) Di chuyển quá giới hạn.
7.6. Khớp cầu và khớp chuyển hướng			
7.6.1	Tình trạng chung	Quan sát khi đánh vành lái đột ngột về hai phía.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Nứt, gãy, biến dạng; d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi.

Hạng mục kiểm tra		*Phương pháp kiểm tra*	*Nguyên nhân không đạt*
7.6.2	Sự làm việc	Cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh xe dẫn hướng vừa đủ để còn tiếp xúc với mặt đất, quay vành lái hết về hai phía và quan sát.	a) Bị bó kẹt khi di chuyển hoặc không được bôi trơn theo đúng quy định; b) Di chuyển không liên tục, bị giật cục; c) Khớp cầu hoặc khớp chuyển hướng rơ, lỏng.
7.7. Ngõng quay lái			
7.7.1	Tình trạng chung	Kích bánh xe dẫn hướng lên khỏi mặt đất, dùng tay lay lắc bánh xe dẫn hướng theo phương thẳng đứng và phương ngang, quan sát và kiểm tra độ rơ. Nếu rơ, đạp bàn đạp phanh để khử độ rơ của moay ơ và quan sát.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Nứt, gãy, biến dạng; d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi; đ) Trục hoặc khớp cầu rơ, lỏng.
7.7.2	Sự làm việc	Cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh xe dẫn hướng vừa đủ để còn tiếp xúc với mặt đất, quay vành lái hết về hai phía và quan sát.	a) Bó kẹt khi quay; b) Di chuyển không liên tục, giật cục.
7.8. Trợ lực lái			
7.8.1	Tình trạng chung	Cho động cơ hoạt động, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, biến dạng;

Hạng mục kiểm tra		*Phương pháp kiểm tra*	*Nguyên nhân không đạt*
			c) Dây cu roa không đúng chủng loại, chùng lỏng hoặc rạn nứt, rách; d) Chảy dầu hoặc thiếu dầu trợ lực.
7.8.2	Sự làm việc	Đánh lái về hai phía khi động cơ hoạt động và không hoạt động, so sánh và quan sát.	a) Bơm trợ lực không hoạt động; b) Không có tác dụng giảm nhẹ lực đánh lái; c) Có sự khác biệt giữa lực lái trái và lực lái phải; d) Có tiếng kêu khác lạ.

8. Kiểm tra hệ thống truyền lực

Hạng mục kiểm tra		*Phương pháp kiểm tra*	*Nguyên nhân không đạt*
8.1 Hộp số			
8.1.2	Sự làm việc	Ra vào số để kiểm tra.	a) Khó thay đổi số; b) Tự nhảy số.
8.1.3	Cần điều khiển số	Ra vào số và quan sát.	a) Không đúng kiểu loại hoặc không chắc chắn; b) Rạn, nứt, cong vênh.
8.3. Cầu xe			
	Tình trạng chung	Quan sát	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Chảy dầu thành giọt; d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng; đ) Không đầy đủ hoặc hư hỏng nắp che đầu trục.

9. Kiểm tra hệ thống treo

Hạng mục kiểm tra		*Phương pháp kiểm tra*	*Nguyên nhân không đạt*
9.1	Bộ phận đàn hồi (Nhíp, lò xo, thanh xoắn)	Quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra và dùng tay lay lắc	a) Không đúng kiểu loại, số lượng hoặc lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Độ võng tĩnh quá lớn do hiện tượng mỏi của bộ phận đàn hồi;

Hạng mục kiểm tra		*Phương pháp kiểm tra*	*Nguyên nhân không đạt*
			c) Các chi tiết bị nứt, gẫy, biến dạng; d) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.
9.2	Giảm chấn	Quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra và dùng tay lay lắc	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không có tác dụng; c) Rò rỉ dầu; d) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; chi tiết cao su bị vỡ nát.
9.3	Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình	Quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra và dùng tay lay lắc khi Xe đỗ trên hầm hoặc trên thiết bị nâng.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Các chi tiết bị nứt, gẫy, biến dạng hoặc quá gỉ, chi tiết cao su bị vỡ nát.
9.4	Khớp nối	Dùng tay lay lắc khi Xe đỗ trên hầm hoặc trên thiết bị nâng. Quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng vỏ bọc chắn bụi; c) Các chi tiết bị nứt, gẫy, biến dạng; d) Rơ hoặc quá mòn.

10. Kiểm tra các trang thiết bị khác

Hạng mục kiểm tra		*Phương pháp kiểm tra*	*Nguyên nhân không đạt*
10.1	Cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyển	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng hồ sơ kỹ thuật hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Hoạt động, điều khiển không bình thường.
10.2	Bình chữa cháy	Quan sát	a) Không có bình chữa cháy theo quy định; b) Bình chữa cháy không còn hạn sử dụng.

11. Kiểm tra động cơ và môi trường

Hạng mục kiểm tra		*Phương pháp kiểm tra*	*Nguyên nhân không đạt*
11.1. Động cơ và các hệ thống liên quan			
11.1.1	Tình trạng chung	Quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra và dùng tay lay lắc	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Chất lỏng rò rỉ thành giọt; c) Dây cu roa không đúng chủng loại, chùng lỏng hoặc rạn nứt, rách; d) Các chi tiết nứt, gãy, vỡ; đ) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.
11.1.2	Sự làm việc	Nổ máy, thay đổi số vòng quay và quan sát.	a) Không khởi động được động cơ hoặc hệ thống khởi động hoạt động không bình thường; b) Động cơ hoạt động không bình thường ở các chế độ vòng quay hoặc có tiếng gõ lạ; c) Các loại đồng hồ, đèn báo trên bảng điều khiển không hoạt động hoặc báo lỗi.
11.1.3	Hệ thống dẫn khí thải, bộ giảm âm.	Quan sát kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Mọt gỉ, rách hoặc rò rỉ khí thải.
11.1.4	Bình chứa và ống dẫn nhiên liệu	Quan sát kết hợp dùng tay lay lắc	a) Lắp đặt không đúng quy định, không chắc chắn; b) Bình chứa, ống dẫn bị biến dạng, nứt, ăn mòn, rò rỉ, có dấu vết va chạm, cọ sát với các chi tiết khác; c) Bình chứa mất nắp hoặc nắp không kín khít; d) Khóa nhiên liệu (nếu có) không khóa được hoặc tự mở; đ) Rò rỉ nhiên liệu; e) Có nguy cơ cháy do: - Bình chứa nhiên liệu hoặc ống xả được bảo vệ không chắc chắn; - Tình trạng ngăn cách với động cơ.

Hạng mục kiểm tra		*Phương pháp kiểm tra*	*Nguyên nhân không đạt*
11.2. Khí thải động cơ			
	Hàm lượng chất độc hại trong khí thải	Sử dụng thiết bị phân tích khí thải và thiết bị đo số vòng quay động cơ theo quy định. Thực hiện quy trình đo ở chế độ không tải theo TCVN 6204; với yêu cầu số vòng quay không tải của động cơ nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc nhỏ hơn 1000 vòng/phút.	a) Nồng độ CO lớn hơn 3,0 % thể tích; b) Nồng độ HC lớn hơn: - 600 phần triệu (ppm) thể tích đối với động cơ 4 kỳ; - 7800 phần triệu (ppm) thể tích đối với động cơ 2 kỳ. c) Các yêu cầu về điều kiện đo không đảm bảo.
11.3. Độ ồn			
	Độ ồn ngoài	Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu nhận thấy độ ồn quá lớn. Thực hiện đo tiếng ồn động cơ gần ống xả theo tiêu chuẩn TCVN 6435; khi đo chênh lệch giữa các lần đo không được vượt quá 2 dB(A), chênh lệch giữa độ ồn nền và độ ồn trung bình của các lần đo không được vượt quá 3 dB(A).	Độ ồn trung bình sau khi đã hiệu chỉnh vượt quá giới hạn 85 dB(A).

Phụ lục IX

Mẫu - BIÊN BẢN KIỂM TRA LẦN ĐẦU XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

No: BB-0000001

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM **ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH:.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA LẦN ĐẦU XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

1. Thông tin quản lý

Biển số ĐK: Ngày đăng ký: Ngày đăng ký lần đầu:

Số phiếu XX: Ngày cấp:

Chủ xe: Điện thoại:

Địa chỉ chủ xe:

Tình trạng xe khi lập hồ sơ: (Mới 100%, Đã qua sử dụng)

Nhãn hiệu: Số loại:

Số khung: Vị trí:

Năm SX: Nước SX:

2. Thông số kỹ thuật chung

Kích thước bao (D x R x C) (mm):

Chiều dài cơ sở (mm): Vết bánh xe (mm): (liệt kê các vết các trục)

Khối lượng bản thân (kg): Số người cho phép chở (người):

Khối lượng toàn bộ (kg):

3. Động cơ

Ký hiệu: Loại động cơ:

Loại nhiên liệu: Thể tích làm việc (cm^3):

Công suất lớn nhất/Vòng quay (kW/v/ph):

4. Hệ thống truyền lực

Kiểu ly hợp: Dẫn động ly hợp:

Kiểu hộp số chính: Số cấp tiến: Trục chủ động (liệt kê các trục chủ động):

5. Hệ thống lái

Kiểu cơ cấu lái: Kiểu dẫn động:

6. Hệ thống phanh

Cơ cấu phanh: (trục 1, trục 2...) Kiểu dẫn động phanh chính:

Loại phanh đỗ: Loại phanh bổ trợ:

7. Thông tin các trục

	Kiểu treo	**Kiểu giảm chấn**	**Số lốp**	**Cỡ lốp**
1				
...				

8. Cơ cấu chuyên dùng:

(Mô tả cơ cấu chuyên dùng nếu có)

NƠI DÁN BẢN CÀ SỐ KHUNG
NƠI DÁN BẢN CÀ SỐ ĐỘNG CƠ

Các nội dung ghi trong Biên bản đã được kiểm tra, soát xét trước khi ký xác nhận.

....., ngày... tháng... năm...

ĐĂNG KIỂM VIÊN	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký tên và đóng dấu)*

Ghi chú: Nội dung trên Phiếu có thể thay đổi theo loại xe, nhãn hiệu - số loại và Chương trình Quản lý lưu hành của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

CÁC THAY ĐỔI HÀNH CHÍNH				
Ngày	**Biển số ĐK Ngày đăng ký**	**Tên chủ xe**	**Địa chỉ chủ xe**	**Trung tâm đăng kiểm quản lý Hồ sơ xe**
	(Biển số cũ)	*(chủ xe trước)*		
	(Biển số mới)	*(chủ xe sau)*		

TÀI LIỆU KÈM THEO (cách ghi):

TT	Tài liệu	Số trang
1	(Phiếu lập Hồ sơ kiểm tra lưu hành)	
2	(Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng)	
3	(Tài liệu khác .....)	
	.....	

Phụ lục X

Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH VÀ TEM LƯU HÀNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CHỦ XE, LÁI XE CẦN BIẾT	BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM** ---------- **GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ** **XE CHỈ ĐƯỢC HOẠT ĐỘNG THEO THỜI GIAN, PHẠM VI VÀ TUYẾN ĐƯỜNG DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG QUY ĐỊNH** **N$_{o}$: (số seri)**
1. Chỉ được hoạt động theo thời gian, phạm vi, tuyến đường do tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương quy định riêng và phải mang theo Giấy chứng nhận lưu hành. 2. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của xe giữa hai kỳ kiểm tra lưu hành. 3. Khi có thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật phải đến Đơn vị đăng kiểm để được hướng dẫn làm thủ tục kiểm tra, ghi nhận thay đổi. 4. Nộp lại Giấy chứng nhận lưu hành và Tem lưu hành khi có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm và khi đi lưu hành. 5. Xe bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định phải sửa chữa, khắc phục và đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm tra lại.	

(Trang bìa 1 và 4)

Chú thích:

I. Giấy chứng nhận kiểm tra lưu hành

1- Phát hành thống nhất; có các chi tiết chống làm giả.

2- Giấy chứng nhận lưu hành do các Đơn vị đăng kiểm in từ chương trình phần mềm do Cục Đăng kiểm Việt Nam quản lý.

3- Kích thước trang giấy: 148mm x 210 mm.

4- Phần chữ:

- Các chữ ở trang bìa 1 in màu đỏ;

- Các chữ còn lại in màu đen.

5- Nội dung (1): in số lượng lốp và cỡ lốp trên từng trục nếu cỡ lốp các trục khác nhau.

6- Nội dung (2): dãy mã số của cơ quan quản lý để kiểm tra (tự động xuất hiện khi in Giấy chứng nhận lưu hành).

7- Nội dung (3): Đơn vị đăng kiểm ghi chú những đặc điểm khác của phương tiện (nếu có).

No: (số seri): số nhảy theo quy định tại chương trình phần mềm

1. XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ Biển đăng ký:..... Số quản lý:..... Nhãn hiệu:..... Số loại:..... Số động cơ:..... Số khung..... Năm, Nước sản xuất:..... **2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT** Công thức bánh xe:..... Vết:...../..... Kích thước bao:..... (mm) Chiều dài cơ sở:..... (mm) Khối lượng bản thân:..... (kg) Số người cho phép chở..... người Khối lượng toàn bộ:..... kg Ký hiệu - Loại động cơ..... Loại nhiên liệu:..... Công suất lớn nhất/số vòng quay ..... *(HP, PS, KW)* Thể tích làm việc động cơ:..... (cm^3) No: (số seri)	Số lượng lốp/cỡ lốp/trục(1) **Xe đạt tiêu chuẩn về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường để hoạt động trong phạm vi theo quy định của địa phương.** Có hiệu lực đến hết ngày:..... ....., ngày... tháng... năm..... Số phiếu kiểm tra: **ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM** *Vị trí in ảnh cơ giới (4)* *xxxxxxxx (2)* *Ghi chú:)(3)*

(Trang nội dung 2 và 3)

II. Tem lưu hành

- Phát hành thống nhất; có các chi tiết chống làm giả; có cùng số seri với Giấy chứng nhận lưu hành.
- Hình dạng bầu dục, kích thước bao: 76mm x 68mm.
- Mặt trước của Tem: vành ngoài màu trắng, chữ đen và số seri Tem màu đỏ được in sẵn trên phôi. Các nội dung khác chữ đen do Đơn vị đăng kiểm in.
- Phần trong hình bầu dục nền màu xanh lá cây, in chữ số của tháng và năm hết hạn lưu hành.
- Nội dung (4): vị trí in ảnh tổng thể xe cơ giới khi vào lưu hành có kích thước 90 mm x 60 mm.
- Nội dung (5): in biển số xe được cấp Tem lưu hành.
- Nội dung (6): in thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận lưu hành (ngày/tháng/năm).

Phụ lục XI[10]

MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC KIỂM TRA XE

(Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM:..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC KIỂM TRA XE

(Từ ngày.... đến ngày...)

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Công tác kiểm tra:

TT	Thu 100% giá kiểm tra		Thu 25% - 50% giá kiểm tra		Không thu	
	Số lượt	Giá kiểm tra	Số lượt	Giá kiểm tra	Số lượt	Giá kiểm tra

- Tổng số lượt đạt tiêu chuẩn:....; - Tổng số lượt không đạt tiêu chuẩn:.....

- Tổng số đã kiểm tra:.....;

2. Sử dụng phôi Giấy chứng nhận an toàn và Tem lưu hành:

Nhận mới trong kỳ *(từ ngày.... Đến ngày....)*	Sử dụng	Hư hỏng	Còn tồn	Ghi chú

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

(Lãnh đạo ký và đóng dấu)

[10] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Thông tư số 26/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng